



(12) BẢN MÔ TẢ SÁNG CHẾ THUỘC BẢNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ

(19) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (VN)
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(11)



1-0038557

(51)^{2006.01} C11B 9/00; A61K 8/18; C11D 3/50;
C11B 9/02; A61K 8/00; A61Q 13/00

(13) B

(21) 1-2019-01302

(22) 13/09/2017

(86) PCT/EP2017/073062 13/09/2017

(87) WO 2018/050721 A1 22/03/2018

(30) 1615581.4 14/09/2016 GB

(45) 26/02/2024 431

(43) 25/07/2019 376A

(73) GIVAUDAN SA (CH)

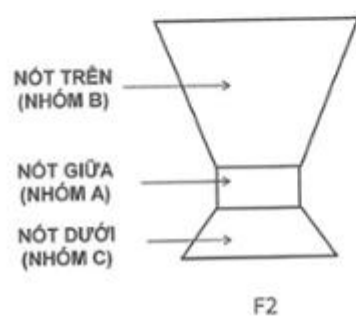
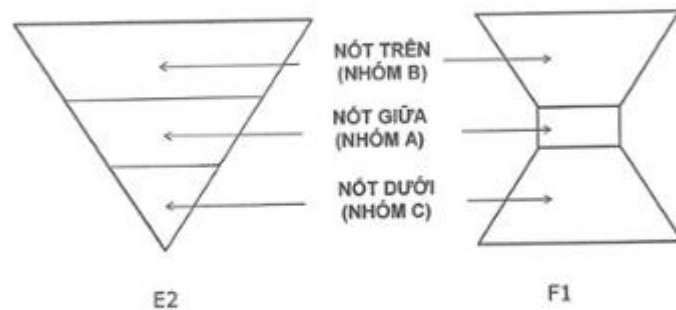
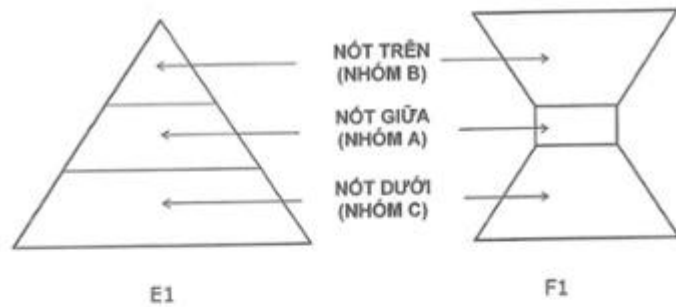
Chemin de la Parfumerie 5, 1214 Vernier, Switzerland

(72) BLONDEAU, Philippe (FR); BRESSON BOIL, Alice (FR); MOUTTE, Maxence (FR); ROPARTZ LEPEL, Celine (FR).

(74) Công ty TNHH Sở hữu trí tuệ Vàng (GINTASSET CO., LTD.)

(54) CHẾ PHẨM THƠM, SẢN PHẨM TIÊU DÙNG CHỨA CHẾ PHẨM THƠM NÀY, SẢN PHẨM LÀM SẠCH DÙNG CHO MỌI MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG SẢN PHẨM CÓ HƯƠNG THƠM

(57) Sáng chế đề cập đến chế phẩm thơm, sản phẩm tiêu dùng chứa chế phẩm thơm này, sản phẩm làm sạch dùng cho mọi mục đích và phương pháp sử dụng sản phẩm có hương thơm. Chế phẩm thơm theo sáng chế chứa a) các thành phần chất thơm có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng (HS) nằm trong khoảng từ 151 đến 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C với lượng nhỏ hơn 20% trọng lượng, b) các thành phần chất thơm có HS cao hơn 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C với lượng ít nhất 35% trọng lượng và c) các thành phần chất thơm có HS nhỏ hơn hoặc bằng 150 microgam/l ở nhiệt độ 25°C với lượng 25% trọng lượng. Chế phẩm thơm này làm giảm sự quen mùi thơm của người tiêu dùng đối với sản phẩm có hương thơm.



Lĩnh vực kỹ thuật được đề cập

Sáng chế đề cập đến chế phẩm thơm, sản phẩm tiêu dùng chứa chế phẩm thơm này, chất làm sạch mọi mục đích và phương pháp sử dụng sản phẩm có hương thơm. Cụ thể, sáng chế đề cập đến các sản phẩm có hương thơm tạo ra mùi thơm khác biệt tùy thuộc vào các điều kiện đánh giá. Cụ thể hơn, sáng chế đề cập đến các sản phẩm có hương thơm tạo ra mùi thơm khác biệt kể, trong khi vẫn có cùng cường độ, tùy thuộc vào việc mùi thơm được đánh giá ban đầu trong điều kiện ướt hay sau thời gian nhất định trong điều kiện khô.

Tình trạng kỹ thuật của sáng chế

Một nhu cầu lớn về sản phẩm có hương thơm là tạo ra các hiệu ứng khứu giác đáng ngạc nhiên trong quá trình sử dụng.

Các hiệu ứng khứu giác đáng ngạc nhiên này có thể xuất hiện do sự hòa tan của sản phẩm dạng rắn, chẳng hạn như chất tẩy dạng bột, vào nước và sự giải phóng đồng thời của các chất thơm đã chọn, mang lại cho người sử dụng trải nghiệm khứu giác dễ chịu trong quá trình sử dụng sản phẩm, và mang lại sự yên tâm về tín hiệu khứu giác liên quan đến hiệu quả của sản phẩm.

Công bố đơn quốc tế số WO 99/65458 A1 bộc lộ các vi nang trên cơ sở tinh bột cải biến, tan trong nước chứa các thành phần thơm có điểm sôi ở áp suất bình thường là nhỏ hơn hoặc bằng 275°C, Log_PC theo tính toán bằng ít nhất 2,0 và ngưỡng phát hiện mùi (odour detection threshold: ODT) nhỏ hơn hoặc bằng 50 ppb với lượng ít nhất 10% trọng lượng và các thành phần thơm có điểm sôi ở áp suất bình thường là cao hơn 275°C, Log_PC bằng ít nhất 4,0 và ODT nhỏ hơn hoặc bằng 50 ppb với lượng ít nhất 30% trọng lượng. Các vi nang này được dự định để giải phóng chất thơm tác động mạnh khi tiếp xúc với nước.

Công bố đơn quốc tế số WO 1997034988 A1 bộc lộ chế phẩm làm sạch bề mặt cứng và thủy tinh. Chế phẩm này chứa chất thơm tỏa hương có hiệu quả, khác biệt ở chỗ, từ 0,001% đến 3% chế phẩm thơm tỏa hương này chứa các thành phần có chất

thơm tỏa hương với lượng ít nhất 50% được chọn từ nhóm bao gồm: các thành phần có điểm sôi nhỏ hơn 260°C và Log_PC bằng ít nhất 3 (và trong đó chế phẩm thơm này chứa ít nhất 5 thành phần chất thơm tỏa hương khác nhau). Tuy nhiên, sáng chế này không cung cấp hướng dẫn bất kỳ về "chất thơm tỏa hương" có lợi ích về cảm giác như thế nào.

Đơn sáng chế Mỹ số US 5508259 A bộc lộ chế phẩm thơm chứa chất thơm được bao nang và chất thơm không được bao nang, trong đó chất thơm được bao nang có đặc tính mùi thơm khác với đặc tính mùi thơm của chất thơm không được bao nang, sao cho tạo ra tín hiệu mùi khác biệt khi các vi nang này được hòa tan trong nước. Tài liệu này cũng mô tả lợi ích về khứu giác được tạo ra dưới tác dụng của tác động bên ngoài và cần phải sử dụng vi nang.

Việc sử dụng vi nang để giải phóng chất thơm có hiệu năng cao ở các thời điểm sử dụng khác nhau là đã được biết rõ. Sự giải phóng mùi thơm có lợi thường được tạo ra bởi sự phá vỡ bằng cơ học đối với vi nang dạng vỏ-nhân dễ vỡ hoặc sự khuếch tán chậm qua thành viên nang có khả năng thấm yếu.

Tuy nhiên, việc sử dụng vi nang không phải luôn là điều mong muốn. Ví dụ, các vi nang có thể nhìn thấy được trong các sản phẩm trong suốt như nước và mang lại vẻ bề ngoài không thể chấp nhận cho sản phẩm. Các vi nang cũng có thể nhìn thấy được trên bề mặt nhẵn, cứng được xử lý bằng các sản phẩm chứa các viên nang này. Đặc biệt đây là trường hợp của các chất làm sạch bề mặt cứng hoặc thủy tinh.

Công bố đơn sáng chế Mỹ số US 20030166497 A1 bộc lộ quy trình điều chế hoặc chọn lọc các chế phẩm có độ tỏa hương bằng ít nhất là 20% so với sản phẩm trước khi pha loãng (cũng như độ lưu hương được tăng cường). Chế phẩm được chọn sao cho chất thơm và chất hoạt động bề mặt trong chế phẩm này đạt được giá trị "chỉ số tỏa hương" (perfume burst index - PBI) theo tính toán là nhỏ hơn 3, trong đó giá trị PBI được tính toán bằng cách sử dụng thuật toán. Dự đoán rằng, nói chung, sự tỏa hương đạt được bằng cách pha loãng hệ chất hoạt động bề mặt đến khi đạt được nồng độ mixen tới hạn và các mixen chất hoạt động bề mặt phân ly.

Tuy nhiên, khi chất nền được xử lý bằng sản phẩm có hương thơm bắt đầu khô, sự cảm nhận mùi thơm thường giảm, một mặt là do sự kết hợp của phân tử chất thơm có mặt trên chất nền với lượng giảm, và mặt khác là do độ tuyến tính mùi thơm (tức là sự duy trì đặc tính mùi thơm không đổi trong quá trình bay hơi). Mặc dù độ tuyến tính

là cơ sở của lĩnh vực nước hoa đã được thiết lập, nó góp phần gây ra sự mệt mỏi và quen thuộc ở người tiêu dùng, dẫn đến việc mất đi sự cảm nhận bằng giác quan được đề cập trên đây trong bản mô tả này. Cho đến nay, vẫn chưa có giải pháp nào đối với vấn đề này mà không liên quan đến việc sử dụng vi nang.

Do đó, cần có chế phẩm thơm, và cụ thể hơn là chế phẩm thơm không có vi nang nhưng vẫn có các đặc điểm mùi thơm khác nhau có thể cảm nhận được, tùy thuộc vào các điều kiện đánh giá. Cụ thể, cần có chế phẩm thơm, và cụ thể hơn là chế phẩm thơm không có vi nang, để sử dụng trong sản phẩm có hương thơm mang lại các đặc điểm mùi thơm khác nhau có thể cảm nhận được ở các giai đoạn khác nhau của việc sử dụng hoặc dùng sản phẩm có hương thơm này, từ giai đoạn ướt, ví dụ từ thời điểm mua nó và sử dụng sản phẩm này trên chất nền cần được xử lý, cho đến giai đoạn khô, khi nó đã lắng đọng và khô trên chất nền.

Bản chất kỹ thuật của sáng chế

Để giải quyết nhược điểm của các giải pháp đã biết, tác giả sáng chế đã bất ngờ phát hiện được rằng có thể tạo cấu trúc cho chế phẩm thơm có các profin mùi thơm khác biệt đáng kể, tùy thuộc vào việc chúng được đánh giá trong điều kiện giai đoạn ướt hay trong điều kiện giai đoạn khô, các chất thơm này được tạo cấu trúc bằng cách chọn các thành phần thơm được chia nhóm trên cơ sở nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng, sao cho chế phẩm chứa ba nhóm thành phần gồm nhóm thứ nhất chỉ chứa các thành phần dễ bay hơi ở mức tương đối cao; nhóm thứ hai chỉ chứa các thành phần dễ bay hơi ở mức tương đối thấp, và nhóm thứ ba chỉ chứa các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng ở mức trung gian, sao cho nhóm thành phần thứ ba có mặt với lượng thấp hơn đáng kể so với cả nhóm thành phần thứ nhất và nhóm thành phần thứ hai.

Ngoài ra, các tác giả sáng chế đã phát hiện được rằng các đặc điểm mùi thơm khác nhau được cảm nhận đặc biệt rõ ràng khi tỷ lệ đáng kể của các thành phần nhóm thứ nhất có các đặc điểm mùi thơm tương phản với nhau (như thuật ngữ được định nghĩa dưới đây trong bản mô tả này) với tỷ lệ đáng kể của nhóm thành phần thứ hai.

Do đó, theo khía cạnh thứ nhất, sáng chế đề xuất chế phẩm thơm, khác biệt ở chỗ:

- a) chế phẩm thơm này gồm các thành phần chất thơm, có nồng độ trong vùng

không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 151 đến 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng nhỏ hơn 20% trọng lượng (sau đây được gọi là các thành phần "nhóm A"); và

b) chế phẩm thơm gồm các thành phần chất thơm, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng cao hơn 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng ít nhất 35% trọng lượng (sau đây được gọi là thành phần "nhóm B"); và

c) chế phẩm thơm gồm các thành phần chất thơm, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nhỏ hơn hoặc bằng 150 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng ít nhất 25, cụ thể hơn là ít nhất 30, cụ thể hơn nữa là ít nhất 40% trọng lượng (sau đây gọi là thành phần "nhóm c").

Các thành phần chất thơm nêu trong mục a), b) và c) trên đây có thể chiếm ít nhất 90% trọng lượng, ít nhất 91% trọng lượng, ít nhất 92% trọng lượng, ít nhất 93% trọng lượng, ít nhất 94% trọng lượng, ít nhất 95% trọng lượng, ít nhất 96% trọng lượng, ít nhất 97% trọng lượng, ít nhất 98% trọng lượng, ít nhất 99% trọng lượng, hoặc 100% trọng lượng của các thành phần chất thơm có mặt trong chế phẩm thơm.

Theo một khía cạnh, sáng chế đề xuất chế phẩm thơm như được xác định trong bản mô tả này, trong đó các thành phần chất thơm là các thành phần nhóm B có thể cảm nhận được trong suốt quá trình sử dụng ở giai đoạn ướt có mặt với lượng cao hơn 15% trọng lượng; và trong đó các thành phần chất thơm là các thành phần nhóm C có thể cảm nhận được trong suốt quá trình sử dụng ở giai đoạn khô có mặt với lượng cao hơn 15% trọng lượng.

Theo một khía cạnh, sáng chế đề xuất chế phẩm thơm như được xác định trong bản mô tả này, trong đó các thành phần nhóm B có thể cảm nhận được trong suốt quá trình sử dụng ở giai đoạn ướt có mặt với lượng cao hơn 15% trọng lượng; và các thành phần nhóm C có thể cảm nhận được trong suốt quá trình sử dụng ở giai đoạn khô có các đặc điểm mùi thơm tương phản với nhau có mặt với lượng cao hơn 15% trọng lượng.

Theo một khía cạnh, sáng chế đề xuất chế phẩm thơm như được xác định trong bản mô tả này, trong đó chế phẩm thơm không được bao nang.

Theo một khía cạnh, sáng chế đề xuất sản phẩm tiêu dùng chứa chế phẩm thơm như được xác định trong bản mô tả này.

Theo một khía cạnh, sáng chế đề xuất phương pháp sử dụng sản phẩm có hương thơm cho chất nền để mang lại hai ấn tượng mùi thơm khác nhau có thể cảm nhận được cho chất nền, trong đó ấn tượng mùi thơm thứ nhất được cảm nhận trong quá trình sử dụng sản phẩm có hương thơm cho chất nền và ấn tượng mùi thơm thứ hai được cảm nhận sau khi sản phẩm có hương thơm đã khô trên chất nền, phương pháp này bao gồm bước sử dụng sản phẩm có hương thơm chứa chế phẩm thơm như được xác định trong bản mô tả này cho chất nền.

Theo một khía cạnh, sáng chế đề xuất phương pháp làm giảm, ngăn cản hoặc loại trừ sự quen mùi thơm ở người tiêu dùng đối với sản phẩm có hương thơm, phương pháp này bao gồm bước sử dụng sản phẩm tiêu dùng chứa chế phẩm thơm như được xác định trong bản mô tả này cho chất nền cần xử lý.

Các dấu hiệu, khía cạnh và ưu điểm này và các dấu hiệu, khía cạnh và ưu điểm khác theo các phương án cụ thể sẽ trở nên rõ ràng hơn đối với người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực khi đọc bản mô tả này.

Mô tả vắn tắt các hình vẽ

Mặc dù bản mô tả này kết thúc ở các điểm yêu cầu bảo hộ được chỉ ra cụ thể và yêu cầu bảo hộ sáng chế một cách rõ ràng, chắc chắn là sáng chế sẽ được hiểu rõ hơn nhờ phần mô tả dưới đây của các phương án ưu tiên, khi xem xét cùng với các hình vẽ kèm theo, trong đó các số tham chiếu giống nhau để chỉ các thành phần giống nhau và trong đó: Fig.1 thể hiện hai cấu trúc cổ điển E1 và E2 của chất thơm theo các giải pháp đã biết, trong đó hàm lượng của các thành phần nhóm A (sau đây còn được gọi là "nốt giữa") nằm giữa hàm lượng của các thành phần nhóm B (sau đây còn được gọi là "nốt trên") và các thành phần nhóm C (sau đây còn được gọi là "nốt dưới"); và hai cấu trúc chất thơm F1 và F2 theo sáng chế, trong đó hàm lượng của các thành phần nhóm A nhỏ hơn hàm lượng của các thành phần nhóm B và các thành phần nhóm C. Trên Fig.1, diện tích bề mặt của dạng hình học tương ứng với các nhóm khác nhau tỷ lệ với tổng tỷ lệ phần trăm trọng lượng của các thành phần được bao gồm trong mỗi nhóm.

Mô tả chi tiết sáng chế

Nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng chuẩn (HS), được thể hiện theo microgam/lít ($\mu\text{g/l}$), để chỉ nồng độ của thành phần ở trạng thái cân bằng với dạng ngưng tụ - là dạng rắn hoặc dạng lỏng - của thành phần này ở nhiệt độ 25°C và áp suất 1 atmophe. Nó có thể được đo bằng cách sử dụng kỹ thuật bất kỳ trong số các kỹ thuật phân tích vùng không gian hơi định lượng đã biết trong lĩnh vực. Phương pháp thích hợp được mô tả trong tài liệu của Mueller và Lamparsky về nước hoa: Art, Science and Technology, Chapter 6 "The Measurement of Odors", trang 176 – 179 (Elsevier 1991).

HS có thể được đo như sau: bổ sung 500mg thành phần chất thơm thử nghiệm vào đồ chứa trong vùng không gian hơi mà sau đó được bịt kín. Sau đó đồ chứa ở nhiệt độ 25°C không đổi cho đến khi hợp chất đạt trạng thái cân bằng giữa pha khí và pha lỏng. Thể tích xác định của vùng không gian hơi bão hòa này (thường là từ 0,5 đến 1,0 lít) bị giữ lại trên bộ vi lọc bằng cách sử dụng vật liệu xốp poly(4-etyl styren-co-divinyl benzen), ví dụ Porapak[®] Q của Supelco, làm chất hấp thụ. Sau khi chiết bằng dung môi thích hợp (thường là từ 30 đến 100 micro lít metyl butyl bậc ba ete), phần phân ước của chất chiết được phân tích bằng phương pháp GC. Nồng độ trong vùng không gian hơi ban đầu có thể được tính toán (tính theo $\mu\text{g/l}$) từ thể tích vùng không gian hơi được hút qua bộ vi lọc và phần phân ước của chất chiết đã lọc được phun vào thiết bị sắc ký khí. Thu được giá trị nồng độ trong vùng không gian hơi cuối của thành phần chất thơm thử nghiệm đã nêu dưới dạng giá trị trung bình của ba phép đo độc lập nhau. Thông tin thêm về kỹ thuật đã mô tả trên đây có thể được tìm thấy trong tài liệu: Etzweiler, F.; Senn E. and Neuner-Jehle N., Ber. Bunsen-Ges. Phys. Chem. 1984, 88, 578-583, tài liệu này được kết hợp vào đây để tham khảo.

Trong bản mô tả này, việc đề cập đến tỷ lệ phần trăm (%) trọng lượng của thành phần chất thơm trong chế phẩm thơm là đề cập đến nồng độ của thành phần chất thơm hoặc các thành phần chất thơm so với tổng lượng của các thành phần chất thơm có mặt trong chế phẩm này. Nếu chế phẩm thơm chứa thành phần loại kỹ thuật hoặc không mùi thơm khác, chẳng hạn như dung môi, chất hòa tan, chất ổn định, và chất tương tự, thì hàm lượng của các thành phần có mặt này không được tính đến khi xác định tỷ lệ phần trăm (%) trọng lượng của các thành phần chất thơm. Dung môi không được tính đến khi tính tỷ lệ phần trăm (%) trọng lượng bao gồm dipropylen glycol (3-

(3-hydroxypropoxy)propan-1-ol); propylen glycol (propan-1,2-diol); trietyl xitrat (trietyl 2-hydroxypropan-1,2,3-tricarboxylat); isopropyl myristat (propan-2-yl tetradecanoat); dimetyl isosorbit (3,6-dimetoxy-2,3,3a,5,6,6a-hexahydrofuro[3,2-b]furan); nước; etanol; isopropanol (etan-1-ol); dietyl phtalat (dietyl benzen-1,2-dicarboxylat); dipropylen glycol dimetyl ete (1-metoxy-3-(3-metoxypropoxy)propan); dipropylen glycol metyl ete (3-(3-metoxypropoxy)propan-1-ol); dipropylen glycol metyl ete axetat (1-((1-metoxypropan-2-yl)oxy)propan-2-yl axetat); dipropylen glycol n-butyl ete (1-((1-butoxypropan-2-yl)oxy)propan-2-ol); propylen glycol metyl ete (1-metoxypropan-2-ol); propylen glycol n-butyl ete (1-butoxypropan-2-ol); propylen glycol n-propyl ete (1-propoxypropan-2-ol); tripropylen glycol metyl ete (1-((1-((1-metoxypropan-2-yl)oxy)propan-2-yl)oxy)propan-2-ol); dipropylen glycol dimetyl ete (2-metoxy-1-((1-metoxypropan-2-yl)oxy)propan); dầu hydrocacbon isoparafin, chẳng hạn như C8- C9 isoparafin, C8-C12 isoparafin, C10-11 isoparafin, C10-12 isoparafin, C12-C14 isoparafin, C11-C16 isoparafin, C12-C20 isoparafin, và chất tương tự; dimetyl glutarat; dimetyl succinat; dimetyl adipat; isopropyliden glyxerol (2,2-dimetyl-1,3-dioxolan-4-metanol); và chất tương tự.

Chất ổn định không được tính đến khi tính tỷ lệ phần trăm (%) trọng lượng bao gồm butyl hydroxy toluen (2,6-đitert-butyl-4-metylphenol); và chất tương tự.

Các chất hòa tan không được tính đến khi tính tỷ lệ phần trăm (%) trọng lượng bao gồm các chất hoạt động bề mặt, chẳng hạn như polyetylen glycol-40 dầu thầu dầu hydro hóa; alkyl diphenyloxit disulfonat; alkyl amit oxit, chẳng hạn như N,N-dimetyldodecan-1-amin oxit; polysorbat, chẳng hạn như 2-[2-[3,4-bis(2-hydroxyetoxy)oxolan-2-yl]-2-(2-hydroxyetoxy)-etoxy]etyl dodecanoat; rượu alkyl etoxylat, và chất tương tự.

Chế phẩm thơm được tạo cấu trúc theo cách được xác định ở đây theo sáng chế, theo sự hiểu biết nhất của tác giả sáng chế, không giống như việc tạo cấu trúc cho chế phẩm thơm thông thường theo các giải pháp đã biết. Trên Fig.1, các sơ đồ E1 và E2 minh họa cách thông thường mà theo đó chế phẩm thơm được tạo cấu trúc, trong đó các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng ở mức cao, trung bình và thấp có mặt với nồng độ tăng hoặc giảm trong chế phẩm.

Ngược lại, sơ đồ F1 và F2 minh họa hai cách tạo cấu trúc có thể có của chế phẩm thơm theo sáng chế: sơ đồ thứ nhất có thể được quan sát bằng mắt thường dưới

dạng cấu trúc đồng hồ cát trong đó có sự biểu lộ quá mức của nốt trên và nốt dưới (lần lượt là các thành phần nhóm B và các thành phần nhóm C), và sơ đồ thứ hai có thể được quan sát bằng mắt thường dưới dạng phễu trong đó có sự biểu lộ quá mức của nốt trên (các thành phần nhóm B), so với các thành phần nhóm A và so với các thành phần nhóm C, và sự biểu lộ quá mức của nốt dưới (các thành phần nhóm C), so với các thành phần nhóm A. Ở cả hai cấu trúc này, có lượng tương đối nhỏ của nốt giữa (lần lượt là các thành phần nhóm A), so với các thành phần nhóm B và các thành phần nhóm C.

Tuy nhiên, tác giả sáng chế bất ngờ phát hiện được rằng, bằng cách sử dụng cấu trúc như vậy, có thể tạo ra chế phẩm thơm cân bằng và dễ chịu khoan khoái, ngoài cảm giác dễ chịu khoan khoái này còn thể hiện đặc tính mùi thơm khác biệt đáng kể, tùy thuộc vào các điều kiện đánh giá và đã mô tả trên đây.

Cụ thể, chế phẩm thơm theo sáng chế có thể tạo mùi thơm cho các sản phẩm có hương thơm để có thể cảm nhận khác nhau, mặc dù vẫn có cường độ giống nhau, tùy thuộc vào việc mùi thơm được đánh giá ban đầu trong điều kiện ướt hay trong điều kiện khô. Sự cảm nhận khác nhau này làm giảm đáng kể sự quen thuộc của người tiêu dùng đối với mùi thơm trong suốt thời gian có thể cảm nhận được mùi thơm này, ví dụ trong suốt một giờ và lâu hơn.

Trong ngữ cảnh của sáng chế, thuật ngữ "có thể cảm nhận được khác nhau" khi nó đề cập đến các đặc điểm mùi thơm của chế phẩm thơm được đánh giá trong các điều kiện khác nhau, có nghĩa là những người tham gia đã được đào tạo có khả năng phân biệt một cách rõ ràng mùi thơm của chế phẩm thơm đã nêu trong điều kiện thứ nhất, ví dụ, trong hoặc sau khi pha loãng sản phẩm có hương thơm chứa chế phẩm thơm này trong nước, hoặc trên chất nền được làm ướt bằng sản phẩm này, với mùi của sản phẩm có cùng mùi thơm, nhưng trong điều kiện thứ hai, ví dụ sau khi sản phẩm này đã khô trên chất nền. Trong các điều kiện này, sự khác biệt này được cho là dễ nhận thấy ở người tiêu dùng, nghĩa là phần lớn người tiêu dùng cảm nhận được sự thay đổi của mùi từ điều kiện thứ nhất đến điều kiện thứ hai.

Có các phương pháp xác định mùi thơm và có thể sử dụng trong ngữ cảnh của sáng chế. Ví dụ, mùi thơm có thể được xác định bằng cách sử dụng các thuộc tính ngữ nghĩa đã xác định trước, chẳng hạn như mùi "cam chanh/aldehyt", như trong trường hợp của mùi chanh, mùi chanh lá cam, mùi cam hoặc mùi bưởi và mùi tương tự; mùi

"trái cây", như trong trường hợp của mùi táo, mùi đào, mùi quả mọng, và mùi tương tự; mùi "cây cỏ", như trong trường hợp của mùi cỏ mới cắt, mùi lá, và mùi tương tự; mùi "chất thơm/thảo mộc", như trong trường hợp của mùi nhựa, mùi nhựa thông, mùi rom, và mùi tương tự; mùi "hương hoa", như trong trường hợp của mùi hoa hồng, mùi hoa lan chuông, và mùi tương tự; mùi "gỗ", như trong trường hợp của mùi gỗ đàn hương, mùi cây tuyết tùng, mùi cây hoắc hương, và mùi tương tự; mùi "xạ hương", như trong trường hợp của mùi xạ hương; hoặc mùi "ngọt", như trong trường hợp của mùi caramen, mùi vani, mùi quế, và mùi tương tự. Các thuộc tính ngữ nghĩa khác có thể được xác định, nếu cần, tùy thuộc vào độ chính xác mong muốn của việc xác định mùi. Cũng có thể xác định mùi dưới dạng kết hợp các thuộc tính ngữ nghĩa. Nhiều ví dụ về các thuộc tính ngữ nghĩa thay thế thích hợp để xác định mùi có thể được tìm thấy, ví dụ, trong tài liệu: S. Arctander, "perfume and flavor chemicals", allured pub. Corp. Wheaton, 1969 và trên trang các web, chẳng hạn như www.thegoodscentscompany.com.

Cách thích hợp để đánh giá các đặc điểm mùi thơm khác nhau là sử dụng buồng thử nghiệm có các điều kiện môi trường được kiểm soát, chẳng hạn như nhiệt độ, độ ẩm tương đối, và sự thông hơi có thể ngắt được. Sự đánh giá ban đầu (tức là trong điều kiện ướt), còn được gọi là đánh giá tươi, và được tiến hành ban đầu sau khi sử dụng sản phẩm có hương thơm trên sàn của buồng, ví dụ, 3 hoặc 5 phút sau khi sử dụng, trong khi đó việc đánh giá sau khi khô được tiến hành sau khoảng 1 giờ sau khi sử dụng. Ví dụ 3 mô tả cách thông thường để tiến hành các thử nghiệm đánh giá này.

Trong cấu trúc của chế phẩm thơm theo sáng chế và như được minh họa trên Fig.1, sơ đồ F1 và F2, tác giả sáng chế đã phát hiện được rằng có thể tăng cường sự khác biệt giữa các đặc điểm mùi thơm ở giai đoạn ướt và giai đoạn khô bằng cách chọn các thành phần chất thơm nhóm B và nhóm C theo chiều hướng mùi tương phản với nhau. Cụ thể, tác giả sáng chế đã phát hiện được rằng một vài cặp có chiều hướng mùi đối lập với nhau nhiều hơn, về mặt cảm nhận mùi, so với các cặp khác và bằng cách đó thích hợp hơn để tạo ra mùi khác nhau đáng kể trong các điều kiện đánh giá khác nhau.

Do đó, theo phương án một của sáng chế, chế phẩm thơm chứa các thành phần nhóm B có thể cảm nhận được trong suốt quá trình sử dụng ở giai đoạn ướt; và các thành phần chất thơm nhóm C có thể cảm nhận được trong suốt giai đoạn khô; trong

đó các thành phần nhóm B và các thành phần nhóm C này được chọn từ các cặp thành phần tương phản với nhau.

Theo phương án cụ thể hơn của sáng chế, chế phẩm thơm chứa các thành phần nhóm B có thể cảm nhận được trong suốt quá trình sử dụng ở giai đoạn ướt với lượng cao hơn 15% trọng lượng; và các thành phần chất thơm nhóm C có thể cảm nhận được trong suốt giai đoạn khô với lượng cao hơn 15% trọng lượng; trong đó các thành phần nhóm B và các thành phần nhóm C này được chọn từ các cặp thành phần tương phản với nhau.

Các cặp tương phản với nhau của các nhóm chất thơm được thể hiện trong Bảng 1 dưới đây. Thành phần trong dấu ngoặc đơn được thể hiện làm ví dụ về thành phần cụ thể đã biết và được hiểu bởi người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực sản xuất nước hoa là có đặc điểm mùi thơm được kết hợp. Các thành phần nhóm B, được gọi một cách đặc trưng là thành phần "tươi", có thể nhận thấy ở giai đoạn ướt, được thể hiện ở cột bên trái. Các thành phần nhóm C, là các thành phần bền lâu đặc trưng, có thể cảm nhận được trong suốt giai đoạn khô, được thể hiện ở cột bên phải. Các cặp nhóm chất thơm tương phản với nhau được sắp xếp thẳng hàng theo dòng.

Bảng 1

Các chiều hướng mùi đối lập với nhau đặc biệt mạnh mẽ khi được so sánh trên chất nền ướt và trên chất nền khô.

Sự cảm nhận tức thời (chất nền ướt)	Sự cảm nhận kéo dài (chất nền khô)
Trái cây (amyl axetat, alyl heptanoat, manzanat, oxan, hexyl axetat, benzaldehyt, melonal)	Hồ phách/gỗ (ambrofix, ambroxenit, evernyl, sandalore, xedrenol, hoắc hương)
Cam chanh/aldehyt (aldehyt C8 octylic, limonen)	Hương hoa (isoraldein, salixylat, xyclamen aldehyt, metyl anthranilat, xitronellol)
Cây cỏ (trixyclal, cis-3-hexenol)	Ngọt (vanilin, coumarin, etyl maltol, heliotropin)
Thảo mộc/hương thơm (dầu bạch đàn, long não, rose oxit, bornyl)	Xạ hương

axetat, pinen alpha)	(galaxolit, ambrettolit) Trái cây (đào, prunolit, damascone, keton cây mâm xôi, dâu tây)
Hương hoa (metyl salixylat, axetophenon, benzyl axetat, linalool)	Hồ phách/gỗ (ambrofix, ambroxenit, evernyl, sandalore, xedrenol, hoặc hương) Ngọt (vanilin, coumarin, etyl maltol, heliotropin) Xạ hương (galaxolit, ambrettolit) Trái cây (đào, prunolit, damascone, keton cây mâm xôi, dâu tây)

Theo một phương án của sáng chế, các thành phần nhóm B có mùi hương trái cây có thể được chọn từ nhóm bao gồm các thành phần trái cây có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 901 µg/l đến 5000 µg/l, chẳng hạn như allyl heptanoat (ví dụ, allyl oenanthat), (Z)-hex-3-en-1-yl metyl cacbonat (ví dụ, liffarome), pentyl butanoat (ví dụ, amyl butyrat), 2,6-dimetylhept-5-enal (ví dụ, melonal); các thành phần trái cây có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 5001 µg/l đến 10000 µg/l, chẳng hạn như 3-metylbutyl butanoat (ví dụ, isoamyl butyrat), benzaldehyt, (4S)-4,7,7-trimetyl-6-thiabixyclo[3.2.1]octan (ví dụ, corps pamplemousse), hexyl axetat (ví dụ, axetat C 6 hexylic), (Z)-hex-3-en-1-yl axetat (ví dụ, hexenyl-3-cis axetat), 4-metylpent-4-en-2-yl 2-metylpropanoat (ví dụ, isopentyrat); các thành phần trái cây có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 10001 µg/l đến 20000 µg/l, chẳng hạn như 2-metyl-4-propyl-1,3-oxathian (ví dụ, oxan), 3-metylbut-2-en-1-yl axetat (ví dụ, prenyl axetat), 6-metylheptan-3-on (ví dụ, etyl isoamyl keton), etyl 2-metylpentanoat (ví dụ,

manzanat); và các thành phần trái cây có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng cao hơn 20000 µg/l, chẳng hạn như heptan-2-on (ví dụ, metyl amyl keton), 3-metylbutyl axetat (ví dụ, isoamyl axetat), etyl 2-metylbutanoat (ví dụ, etyl metyl-2-butytrat), và etyl butanoat (ví dụ, etyl butytrat); và hỗn hợp của chúng.

Theo phương án khác của sáng chế, các thành phần nhóm B có mùi cam chanh/aldehyt có thể được chọn từ nhóm bao gồm thành phần cam chanh/aldehyt có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 901 µg/l đến 5000 µg/l, chẳng hạn như decanal (ví dụ, aldehyt C 10 dextylic), (E)-dec-4-enal (ví dụ, decenal-4-trans), 3,7-dimetyloct-6-enal (ví dụ, xitronellal), 1-phenyletanethiol (ví dụ, anjeruk), 6,6-dimetoxy-2,5,5-trimetylhex-2-en (ví dụ, metyl pamplemousse), nonanal (ví dụ, aldehyt C 9 nonylic), 4,7-dimetyloct-6-en-3-on (ví dụ, dimetyl octenon), octanal (ví dụ, aldehyt C 8 octylic); các thành phần có mùi cam chanh/aldehyt có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 5001 µg/l đến 10000 µg/l, chẳng hạn như 3,5,5-trimetylhexanal (ví dụ, aldehyt C 9 isononylic); các thành phần có mùi cam chanh/aldehyt có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng cao hơn 10001 µg/l, chẳng hạn như 1-metyl-4-(prop-1-en-2-yl)xyclohex-1-en (ví dụ, dipenten, limonen), 1-metyl-4-(propan-2-yliden)xyclohex-1-en (ví dụ, terpinolen), heptanal (ví dụ, aldehyt C 7 heptylic); và hỗn hợp của chúng.

Theo phương án khác của sáng chế, các thành phần nhóm B có mùi cây cỏ có thể được chọn từ nhóm bao gồm các thành phần cây cỏ có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 901 µg/l đến 5000 µg/l, chẳng hạn như (3E,5Z)-undeca-1,3,5-trien (ví dụ, undecatrien), (2E,6Z)-nona-2,6-dienal (ví dụ, nonadienal); 2,4-dimetylxyclohex-3-enecarbaldehyt (ví dụ, trixycal), 4-vinylxyclohex-1-enecarbaldehyt (ví dụ, shisolia), 2,4-dimetylxyclohex-3-enecarbaldehyt (ví dụ, xyclal c), 4-metyl-2-(2-metylprop-1-en-1-yl)tetrahydro-2H-pyran (ví dụ, rose oxit co); các thành phần cây cỏ có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng cao hơn 5001 µg/l, chẳng hạn như (Z)-hex-3-en-1-ol (ví dụ, hexenol-3-cis), 7-metyl-3-metylenocta-1,6-dien (ví dụ, myrcene), hexan-1-ol (ví dụ, aldehyt C 6 hexylic); và hỗn hợp của chúng.

Theo phương án khác của sáng chế, các thành phần nhóm B có mùi thảo mộc/hương thơm có thể được chọn từ nhóm bao gồm thành phần thảo mộc/hương thơm có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 901 µg/l

đến 5000 µg/l, chẳng hạn như 3,7-dimetylocta-1,6-dien-3-yl axetat (ví dụ, linalyl axetat), (2s,4s)-1,7,7-trimetylbixyclo[2.2.1]heptan-2-yl axetat (ví dụ, bornyl axetat), 2-(sec-butyl)xyclohexanon (ví dụ, freskomenthe), (1s,2r,4r)-1,3,3-trimetylbixyclo[2.2.1]heptan-2-ol (ví dụ, rượu fenchyl), 2-isopropyl-5-metylxyclohexanon (ví dụ, Isomenthon DL), (2s)-1,3,3-trimetylbixyclo[2.2.1]heptan-2-yl axetat (ví dụ, fenchyl axetat), 2,6-dimetyloct-7-en-2-ol (ví dụ, đimyrxetol), (1s,4s)-1,7,7-trimetylbixyclo[2.2.1]heptan-2-on (ví dụ, long não), 2-isopropyl-5-metylxyclohexanon (ví dụ, menthon); các thành phần thảo mộc/hương thơm có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 5001 µg/l đến 10000 µg/l, chẳng hạn như 1-metyl-4-propan-2-ylxyclohexa-1,4-dien (ví dụ, terpinen gamma), 1-metyl-4-propan-2-ylbenzen (ví dụ, xymentol para); các thành phần thảo mộc/hương thơm có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng cao hơn 10000 µg/l, chẳng hạn như (1s,4s)-1,3,3-trimetyl-2-oxabixyclo[2.2.2]octan (ví dụ, dầu bạch đàn), 2,2,6-trimetyl-6-vinyltetrahydro-2H-pyran (ví dụ, limetol), 6,6-dimetyl-2-metylenbixyclo[3.1.1]heptan (ví dụ, pinen beta), 2,6,6-trimetylbixyclo[3.1.1]hept-2-en (ví dụ, pinen alpha);

Theo phương án khác của sáng chế, các thành phần nhóm B có mùi hương hoa có thể được chọn từ nhóm bao gồm thành phần mùi hương hoa có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 901 µg/l đến 1500 µg/l, chẳng hạn như benzyl axetat (ví dụ, benzyl axetat); metyl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, metyl salixylat), 3,7-dimetyloctan-3-ol (ví dụ, tetrahydro linalool), (Z)-3,4,5,6,6-pentametylhept-3-en-2-on (ví dụ, koavone), 2,6-dimetyloct-7-en-2-ol (ví dụ, dihydro myrcenol), 3,7-dimetylocta-1,6-dien-3-ol (ví dụ, linalool), 2-(2-hydroxypropan-2-yl)-5-metylxyclohexanol (ví dụ, geranodyle); các thành phần mùi hương hoa có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 1501 µg/l đến 5000 µg/l, chẳng hạn như 1-phenyletanon (ví dụ, axetophenon), 2,6-dimetylheptan-2-ol (ví dụ, dimetol), metyl benzoat (ví dụ, metyl benzoat); thành phần mùi hương hoa có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng cao hơn 5000 µg/l, chẳng hạn như 1-metoxi-4-metylbenzen (ví dụ, cresyl metyl ete para); và hỗn hợp của chúng.

Như đã nêu trong phần trên đây, tốt hơn là hàm lượng của các thành phần nhóm B tương phản với các thành phần nhóm C cần cao hơn 15% trọng lượng, và cụ thể hơn là cao hơn 20% trọng lượng so với trọng lượng của chế phẩm thơm (loại trừ

thành phần loại kỹ thuật bất kỳ có thể có mặt trong chế phẩm thơm, chẳng hạn như dung môi, chất hòa tan, chất ổn định, và chất tương tự).

Tương tự, và cũng như đã nêu trên đây, tốt hơn là hàm lượng của các thành phần nhóm C tương phản với các thành phần nhóm B trong chế phẩm thơm cao hơn 15% trọng lượng, cụ thể hơn là cao hơn 20% trọng lượng của chế phẩm thơm (loại trừ thành phần loại kỹ thuật bất kỳ có thể có mặt trong chế phẩm thơm, chẳng hạn như dung môi, chất hòa tan, chất ổn định, và chất tương tự).

Các thành phần nhóm B cũng có thể chứa thành phần có mùi thơm khác được chọn từ nhóm bao gồm các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 901 µg/l đến 2000 µg/l, chẳng hạn như 2-phenyl-etanal (ví dụ, phenyl axetaldehyt), propyl (2s)-2-[(2-metyl-2-butanyl)oxy]propanoat (ví dụ, sclareolat), 5-metyl-2-(prop-1-en-2-yl)xyclohexanol (ví dụ, isopulegol); etyl benzoat; các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 2001 µg/l đến 10000 µg/l, chẳng hạn như 2-metyl-5-propan-2-ylxyclohexa-1,3-dien (ví dụ, phellandren), octan-2-on (ví dụ, metyl hexyl keton), 2-etyl-4-metyl-1,3-thiazol (ví dụ, metyl isopropyl thiazol), octan-3-on (ví dụ, etyl amyl keton); các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng cao hơn 10000 µg/l, chẳng hạn như etyl axetat; và hỗn hợp của chúng.

Theo phương án khác của sáng chế, các thành phần nhóm C có mùi hồ phách/gỗ có thể được chọn từ nhóm bao gồm các thành phần hồ phách/gỗ có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 0,1 µg/l đến khoảng 10 µg/l, chẳng hạn như metyl 2,4-dihydroxy-3,6-dimetylbenzoat (ví dụ, evernyl), 3,8,8,11a-tetrametyldodecahydro-1H-3,5a-epoxynaphto[2,1-c]oxepin (ví dụ, amberketal), 3-((1R,2S,4R,6R)-5,5,6-trimetylbixyclo[2.2.1]heptan-2-yl)xyclohexanol (ví dụ, chất cô sandela), 2-(2-(3,3,5-trimetylxyclohexyl)axetyl)xyclopentanon (ví dụ, dion), (4aR,5R,7aS,9R)-octahydro-2,2,5,8,8,9a-hexametyl-4H-4a,9-metanoazuleno[5,6-d]-1,3-dioxol (ví dụ, ambroxenit), 5-(sec-butyl)-2-(2,4-dimetylxyclohex-3-en-1-yl)-5-metyl-1,3-dioxan (ví dụ, karanal), 2,4-dimetyl-2-(5,5,8,8-tetrametyl-5,6,7,8-tetrahydronaphtalen-2-yl)-1,3-dioxolan (ví dụ, okoumal), (1-metyl-2-((1,2,2-trimetylbixyclo[3.1.0]hexan-3-yl)metyl)xyclopropyl)metanol (ví dụ, javanol), ((1S,8aR)-1,4,4-trimetyl-2,3,3a,4,5,8-hexahydro-1H-5,8a-metanoazulen-6-yl)metanol (ví dụ, xedrenol), 1-((1S,8aS)-1,4,4,6-tetrametyl-2,3,3a,4,5,8-hexahydro-

1H-5,8a-metanoazulen-7-yl)etanon (ví dụ, metyl xedryl keton), 1-((1S,8aS)-1,4,4,6-tetrametyl-2,3,3a,4,5,8-hexahydro-1H-5,8a-metanoazulen-7-yl)etanon (ví dụ, vertofix coeur), 1-(2,2,6-trimetylxcyclohexyl)hexan-3-ol (ví dụ, timberol), (7,7,8,8-tetrametyloctahydro-2,3b-metanoxyclopenta[1,3]xcyclopropa[1,2]benzen-4-yl)metyl axetat (ví dụ, amboryl axetat), (E)-2-etyl-4-(2,2,3-trimetylxcyclopent-3-en-1-yl)but-2-en-1-ol (ví dụ, radjanol), (1S,6R,8aR)-1,4,4,6-tetrametyloctahydro-1H-5,8a-metanoazulen-6-yl axetat (ví dụ, tinh thể xedryl axetat), 3a-etyl-6,6,9a-trimetyldodecahydronaphto[1,2-c]furan (ví dụ, grisalva); các thành phần hổ phách / gỗ có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 11 µg/l đến khoảng 50 µg/l, chẳng hạn như 2-(3,8-dimetyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydroazulen-5-yl)propan-2-yl axetat (ví dụ, guaiyl axetat), 3-metoxi-5-metylphenol (ví dụ, orcinyl 3), (1-metyl-2-(((1R,3R)-2,2,3-trimetylxcyclopentyl)metyl)xcyclopropyl)metanol (ví dụ, pashminol), (E)-2-metyl-4-(2,2,3-trimetyl-1-ycyclopent-3-enyl)but-2-en-1-ol (ví dụ, santacore), 3-metyl-5-(2,2,3-trimetylxcyclopent-3-en-1-yl)pentan-2-ol (ví dụ, sandalore), (4z,8z)-1,5,9-trimetyl-13-oxabixyclo[10.1.0]trideca-4,8-dien (ví dụ, cedroxyde), (etoxymetoxi)xyclododecan (ví dụ, boisambrene forte), 4,8a,9,9-tetrametyldecahydro-1,6-metanonaphtalen-1-ol (ví dụ, rượu hoắc hương), (E)-2-metyl-4-(2,2,3-trimetyl-1-ycyclopent-3-enyl)but-2-en-1-ol (ví dụ, brahmanol F), 1-(2,3,8,8-tetrametyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydronaphtalen-2-yl)etanon (ví dụ, isocyclemon E), 1-(2,3,8,8-tetrametyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydronaphtalen-2-yl)etanon (ví dụ, Iso E Super), 1-(1,2,8,8-tetrametyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydronaphtalen-2-yl)etanon (ví dụ, georgywood), N-etyl-N-(m-tolyl)propionamit (ví dụ, agarbois), 2,4a,5,8a-tetrametyl-1,2,3,4,4a,7,8,8a-octahydronaphtalen-1-yl format (ví dụ, oxyoct alin format), (E)-3-metyl-5-(2,2,3-trimetylxcyclopent-3-en-1-yl)pent-4-en-2-ol (ví dụ, ebanol), (E)-3,3-dimetyl-5-(2,2,3-trimetyl-3-ycyclopenten-1-yl)-4-penten-2-ol (ví dụ, polysantol), 1-((2-(tert-butyl)xcyclohexyl)oxy)butan-2-ol (ví dụ, lõi hổ phách), 7-metoxi-3,7-dimetyloctan-2-ol (ví dụ, osyrol); các thành phần hổ phách/gỗ có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 51 µg/l đến khoảng 100 µg/l, chẳng hạn như (1R,2S,4R)-2'-isopropyl-1,7,7-trimetylspiro[bixyclo[2.2.1]heptan-2,4'-[1,3]dioxan] (ví dụ, belambre), (1R,6S,8aS)-6-metoxi-1,4,4,6-tetrametyloctahydro-1H-5,8a-metanoazulene (ví dụ, xedryl metyl ete), (Z)-1-(xyclooct-3-en-1-yl)propan-1-ol (ví dụ, florymoss), 2',2',3,7,7-

pentamethylspiro[bicyclo[4.1.0]heptan-2,5'-[1,3]dioxan] (ví dụ, spirambrene), 4-(1-etoxyvinyl)-3,3,5,5-tetramethylxyclohexanon (ví dụ, kephalis); các thành phần hô phách/gỗ có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 100 µg/l đến 150 µg/l, chẳng hạn như (1S,2R,5R)-2-etoxy-2,6,6-trimetyl-9-metylenbicyclo[3.3.1]nonan (ví dụ, boisiris), 2-(tert-pentyl)xyclohexyl axetat (ví dụ, coniferan), 2-(sec-butyl)-1-methylxyclohexyl axetat (ví dụ, metambrate), 4-(tert-butyl)xyclohexyl axetat (ví dụ, butyl xyclohexyl axetat para), 2-(4-methylxyclohexyl)propan-2-yl axetat (ví dụ, menthanyl axetat), và hỗn hợp của chúng.

Theo phương án khác của sáng chế, các thành phần nhóm C có mùi hương hoa có thể được chọn từ nhóm bao gồm các thành phần có mùi hương hoa có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 1 µg/l đến khoảng 10 µg/l, chẳng hạn như benzyl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, benzyl salixylat), (4e)-9-hydroxy-5,9-dimetyl-4-decenal (ví dụ, mahonial), 2-xyclohexyliden-2-phenylaxetonitril (ví dụ, peonile), 2-hexylxyclopent-2-enon (ví dụ, isojasmon t), 1-(2-naphtalenyl)-etanon (ví dụ, tinh thể cam), 2,2,2-triclo-1-phenyletyl axetat (ví dụ, rosacetol), 3-(benzo[d][1,3]dioxol-5-yl)-2-metylpropanal (ví dụ, tropional), hexyl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, hexyl salixylat); các thành phần có mùi hương hoa có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 11 µg/l đến khoảng 50 µg/l, chẳng hạn như (4Z)-hept-4-en-2-yl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, karmaflor), 3-(4-isobutyl-2-metylphenyl)propanal (ví dụ, nympheal), 3-metyl-5-phenylpentan-1-ol (ví dụ, mefrosol), (Z)-6-(pent-2-en-1-yl)tetrahydro-2H-pyran-2-on (ví dụ, jasmin lacton delta), 3-(4-(tert-butyl)phenyl)-2-metylpropanal (ví dụ, lilial), (E)-3-phenylprop-2-en-1-ol (ví dụ, rượu xinnamic), 2-metoxynaphtalen (ví dụ, yara yara), (4-metoxyphenyl)metanol (ví dụ, rượu anisyl), 2-etoxynaphtalen (ví dụ, tinh thể nerolin), 2,2-dimetyl-3-(m-tolyl)propan-1-ol (ví dụ, majantol), 7,9-dimethylspiro[5.5]undecan-3-on (ví dụ, dispiron), 3-(4-(tert-butyl)phenyl)propanal (ví dụ, bourgeonal), (E)-4-((3aS,7aS)-hexahydro-1H-4,7-metanoinden-5(6H)-yliden)butanal (ví dụ, dupical), pentyl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, amyl salixylat), (E)-4-(2,5,6,6-tetramethylxyclohex-2-en-1-yl)but-3-en-2-on (ví dụ, sắt alpha); các thành phần có mùi hương hoa có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 51 µg/l đến khoảng 100 µg/l, chẳng hạn như 3-(4-isopropylphenyl)-2-metylpropanal (ví dụ, xyclamen aldehyt), 4-(4-methylpent-3-en-1-yl)xyclohex-3-

enecarbaldehyt (ví dụ, myraldene), dec-9-en-1-ol (ví dụ, rosálva), (1-metyl-2-(5-metylhex-4-en-2-yl)xyclopropyl)metanol (ví dụ, rosyfolia), 3-(3-isopropylphenyl)butanal (ví dụ, florhydral), 3-phenylpropan-1-ol (ví dụ, rượu phenyl propyl), 2-metyl-4-phenylbutan-2-ol (ví dụ, dimetyl phenyl etyl carbinol), metyl 2-aminobenzoat (ví dụ, metyl anthranilat), tetrahydro-4-metyl-2-(2-metylpropyl)-2H-pyran-4-ol (ví dụ, florosa); các thành phần có mùi hương hoa có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 101 µg/l đến 150 hg/l, chẳng hạn như 3-(4-etylphenyl)-2,2-dimetylpropanal (ví dụ, hoaozone), metyl 2-(metylamino)benzoat (ví dụ, dimetyl anthranilat), (E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol (ví dụ, geraniol), (E)-4-(2,6,6-trimetylxcyclohex-1-en-1-yl)but-3-en-2-on (ví dụ, ionon beta), 3,7-dimetyloct-6-en-1-ol (ví dụ, xitronellol), 4-(2,6,6-trimetylxcyclohex-1-en-1-yl)butan-2-on (ví dụ, dihydro ionon beta), (E)-3-metyl-4-(2,6,6-trimetylxcyclohex-2-en-1-yl)but-3-en-2-on (ví dụ, isoraldein 70), 4-xyclohexyl-2-metylbutan-2-ol (ví dụ, coranol), (Z)-3-metyl-2-(pent-2-en-1-yl)xyclopent-2-enon (ví dụ, jasmone cis); và hỗn hợp của chúng.

Theo phương án khác của sáng chế, các thành phần nhóm C có mùi ngọt/cay có thể được chọn từ nhóm bao gồm các thành phần ngọt/cay có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 0,01 µg/l đến khoảng 10 µg/l, chẳng hạn như 3-phenylprop-2-enyl 3-phenylprop-2-enoat (ví dụ, xinnamyl xinamat), 4-formyl-2-metoxypheyl isobutanoat (ví dụ, isobutavan), 3-etoxi-4-hydroxybenzaldehyt (ví dụ, etyl vanillin), 2H-chromen-2-on (ví dụ, coumarin), 3-hydroxy-2-metyl-4H-pyran-4-on (ví dụ, maltol), 2-etyl-3-hydroxy-4H-pyran-4-on (ví dụ, etyl maltol); các thành phần ngọt/cay có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 11 µg/l đến khoảng 50 µg/l, chẳng hạn như (E)-2-metoxi-4-(prop-1-en-1-yl)phenol (ví dụ, isoeugenol), 4-alyl-2-metoxypheyl axetat (ví dụ, eugenyl axetat), (E)-1,2-dimetoxi-4-(prop-1-en-1-yl)benzen (ví dụ, metyl isoeugenol), octahydro-2H-chromen-2-on (ví dụ, bixyclo nonalacton), benzo[d][1,3]dioxol-5-carbaldehyt (ví dụ, heliotropin); các thành phần ngọt/cay có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 51 µg/l đến 150 µg/l, chẳng hạn như 2-metoxi-4-propylphenol (ví dụ, dihydro eugenol), (E)-3-phenylprop-2-enenitril (ví dụ, cinamalva), 4-alyl-2-metoxypheyl (ví dụ, eugenol), (2E)-3-phenylprop-2-enal (ví dụ, xinamic aldehyt); và hỗn hợp của chúng.

Theo phương án khác của sáng chế, các thành phần nhóm C có mùi xạ hương có thể được chọn từ nhóm bao gồm các thành phần xạ hương có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 1 µg/l đến khoảng 10 µg/l, chẳng hạn như (Z)-xycloheptadec-9-enon (ví dụ, civettone), 1,4-dioxaxycloheptadecan-5,17-dion (ví dụ, etylen brassylat), 1,4-dioxaxyclohexadecan-5,16-dion (ví dụ, xạ hương C14), 4,6,6,7,8,8-hexametyl-1,3,4,6,7,8-hexahydroxyclopenta[g]isochromen (ví dụ, galaxolide), (Z)-oxaxycloheptadec-10-en-2-on (ví dụ, ambrettolit), 2-(1-(3,3-dimetylxcyclohexyl)etoxy)-2-metylpropyl xyclopropanecarboxylat (ví dụ, serenolit), 1-oxaxycloheptadecan-2-on (ví dụ, dihydro ambrettolit), (E)-oxaxyclohexadec-12-en-2-on (ví dụ, habanolit), (Z)-xyclohexadec-5-enon (ví dụ, velvione), xyclopentadecanon (ví dụ, xạ hương CPD), (Z)-3-metylxcyclopentadec-5-enon (ví dụ, muscenone), oxaxyclohexadecan-2-on (ví dụ, thibetolit), (Z)-3-metylxcyclotetradec-5-enon (ví dụ, cosmone), (E)-13-metyloxaxyclopentadec-10-en-2-on (ví dụ, nirvanolit); các thành phần có mùi xạ hương có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 11 µg/l đến 100 µg/l, chẳng hạn như (E)-2-((3,5-dimetylhex-3-en-2-yl)oxy)-2-metylpropyl xyclopropanecarboxylat (ví dụ, sylkolide), 1a,3,3,4,6,6-hexametyl-1a,2,3,4,5,6,7,7a-octahydronaphto[2,3-b]oxiren (ví dụ, moxalon), các thành phần có mùi xạ hương có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 101 µg/l đến 150 µg/l, chẳng hạn như 1,1,2,3,3-pentametyl-2,3,6,7-tetrahydro-1H-inden-4(5h)-on (ví dụ, cashmeran); và hỗn hợp của chúng.

Theo phương án khác của sáng chế, các thành phần nhóm C có mùi hương trái cây có thể được chọn từ nhóm bao gồm các thành phần có mùi hương trái cây có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 0,01 µg/l đến khoảng 10 µg/l, chẳng hạn như 4-(4-hydroxyphenyl)butan-2-on (ví dụ, keton cây mâm xôi), 6-heptyltetrahydro-2H-pyran-2-on (ví dụ, dodecalacton delta), 5-octyloxolan-2-on (ví dụ, dodecalacton gamma), 6-hexyltetrahydro-2H-pyran-2-on (ví dụ, undecalacton delta); các thành phần có mùi hương trái cây có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 11 µg/l đến khoảng 50 µg/l, chẳng hạn như 6-pentyltetrahydro-2H-pyran-2-on (ví dụ, decalacton delta), 5-hexyloxolan-2-on (ví dụ, decalacton gamma), etyl metyl phenyl glyxidat (ví dụ, dâu tây), 4-metyl-5-pentyl-dihydrofuran-2(3h)-on (ví dụ, metyl tuberat); các thành phần có

mùi hương trái cây có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 51 µg/l đến 150 µg/l, chẳng hạn như ethyl 6-axetoxihexanoat (ví dụ, berryflor), 5-pentylidihydrofuran-2(3h)-on (ví dụ, prunolit), 2-metyl-1-phenylpropan-2-yl butanoat (ví dụ, dimetyl benzyl carbonyl butyrat), 6-propyltetrahydro-2H-pyran-2-on (ví dụ, octalacton delta), (E)-1-(2,6,6-trimetylcyclohex-1-en-1-yl)but-2-en-1-on (ví dụ, damascone beta); (E)-1-(2,6,6-trimetylcyclohex-2-en-1-yl)but-2-en-1-on (ví dụ, damascone alpha); (E)-1-(2,6,6-trimetylcyclohex-3-en-1-yl)but-2-en-1-on (ví dụ, damascone delta); và hỗn hợp của chúng.

Các thành phần nhóm C cũng có thể chứa thành phần thuộc về chiều hướng mùi khác chẳng hạn như các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 1 µg/l đến khoảng 10 µg/l, chẳng hạn như (2E,6Z)-3,7,11-trimetyldodeca-2,6,10-trien-1-ol (ví dụ, farnesol), 2-phenetyl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, tinh thể phenyl ethyl salixylat), (E)-2-benzylidenoctanal (ví dụ, alpha hexyl xinnamic aldehyt), diphenylmetanon (ví dụ, benzophenon), metyl 3-oxo-2-pentylcyclopentanaxetat (ví dụ, hedion), (3e,6e)-2,4,4,7-tetrametylnona-6,8-dien-3-on oxime (ví dụ, labienoxime), 3-(benzo[d][1,3]dioxol-5-yl)-2-metylpropanal (ví dụ, tropional); các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 11 µg/l đến khoảng 50 µg/l, chẳng hạn như (E)-tridec-2-enenitril (ví dụ, tridecene-2-nitrile), 3-(4-metoxypheyl)-2-metylpropanal (ví dụ, fennaldehyt), (E)-6,10-dimetylundeca-5,9-dien-2-yl axetat (ví dụ, tangerinol), 6-butan-2-yl-quinolin (ví dụ, isobutyl quinoline), 2,6,10-trimetylundec-9-enal (ví dụ, adoxal), 7-metyl-2H-benzo[b][1,4]dioxepin-3(4h)-on (ví dụ, calone 1951); các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 51 µg/l đến khoảng 100 µg/l, chẳng hạn như dodecannitril (ví dụ, clonal), 4,4a,5,9b-tetrahydroindeno[1,2-d][1,3]dioxin (ví dụ, indoflor), 2-xyclohexylhepta-1,6-dien-3-on (ví dụ, pharaone), decan-1-ol (ví dụ, rượu C 10 dexylic), 8-(sec-butyl)-5,6,7,8-tetrahydroquinolin (ví dụ, bigaryl), metyl 3-phenylprop-2-enoat (ví dụ, metyl xinamat), (E)-undec-9-enenitril (ví dụ, florid ILE); các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ khoảng 101 µg/l đến 150 µg/l, chẳng hạn như (E)-7,11-dimetyl-3-metylendodeca-1,6,10-trien (ví dụ, farnesene), (3aR,6S,7S)-3a,4,5,6,7,7a-hexahydro-1H-4,7-metanoinde-6-yl propionat (ví dụ, floroxycen), 4-(tert-butyl)xyclohexanol (ví dụ, butyl xyclohexanol para), 1-(3,3-dimetylcyclohex-1-en-1-yl)pent-4-en-1-on (ví

dụ, galbanone), dodecanal (ví dụ, aldehyt C 12 lauric), 2-isopropyl-5-metylphenol (ví dụ, tinh thể bách lý hương), (E)-3-phenylprop-2-en-1-ol (ví dụ, rượu xinnamic), allyl 3-xyclohexylpropionat (ví dụ, allyl xyclohexyl propionat), diphenylmetan (ví dụ, diphenyl metan), (E)-4-metyldec-3-en-5-ol (ví dụ, undecavertol); và hỗn hợp của chúng.

Các thành phần nhóm A có thể bao gồm các thành phần chất thơm có mùi thơm khác được chọn từ nhóm bao gồm thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng trong khoảng từ 151 µg/l đến khoảng 200 µg/l, chẳng hạn như methyl non-2-ynoat (ví dụ, methyl octyn cacbonat), 2-phenetyl isobutanoat (ví dụ, phenyl etyl isobutytrat), 5-isopropyl-2-metylphenol (ví dụ, carvacrol), (E)-1-metoxi-4-(prop-1-en-1-yl)benzen (ví dụ, anethole), 3,7-dimetyloctan-1-ol (ví dụ, pelargol), (3as,4s,7r,7as)-etyl octahydro-1H-4,7-metanoinden-3a-carboxylat (ví dụ, fruitate), (E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-yl axetat (ví dụ, geranyl axetat), (Z)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol (ví dụ, nerolex), 3,7-dimetyloct-6-en-1-yl format (ví dụ, xitronellyl format), 2-(2,4-dimetylxyclohexyl)pyridin (ví dụ, zinarin); các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng trong khoảng từ 201 µg/l đến khoảng 300 µg/l, chẳng hạn như oxydibenzen (ví dụ, diphenyl oxit), 2-metylundecanal (ví dụ, aldehyt C 12 MNA), bixyclo[2.2.2]oct-5-en-2-carboxaldehyt (ví dụ, maceal), (3ar,6s,7as)-3a,4,5,6,7,7a-hexahydro-1H-4,7-metanoinden-6-yl axetat (ví dụ, jasmaxyclen), (Z)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-yl axetat (ví dụ, neryl axetat), (E)-1-(2,6,6-trimetylxyclohexa-1,3-dien-1-yl)but-2-en-1-on (ví dụ, damasxenon), (E)-5-metylheptan-3-on oxim (ví dụ, stemon), (2-(isopentyloxy)etyl)benzen (ví dụ, bao phấn), 2-(4-metylxyclohex-3-en-1-yl)propan-2-ol (ví dụ, lindenol), 1-(xyclopropylmetyl)-4-metoxibenzen (ví dụ, toscanol), (Z)-4,11,11-trimetyl-8-metylenbixyclo[7.2.0]undec-4-en (ví dụ, caryophyllen), 2-phenyletanol (ví dụ, rượu phenyl etyl); các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng trong khoảng từ 301 µg/l đến khoảng 400 µg/l, chẳng hạn như 4-phenylbutan-2-on (ví dụ, benzyl axeton), 1-(3,3-dimetylxyclohexyl)etanol (ví dụ, xyclademol), 2-(2-mercaptopropan-2-yl)-5-metylxyclohexanon (ví dụ, corps cassis), 2-(4-metylxyclohex-3-en-1-yl)propan-2-ol (ví dụ, terpineol), 2-(tert-pentyl)xyclohexyl axetat (ví dụ, coniferan), 2,4,6-trimetyl-4-phenyl-1,3-dioxan (ví dụ, floropal), 3,7-dimetyloct-6-en-1-yl axetat (ví dụ, xitronellyl axetat), 2,4-dimetyl-4-phenyltetrahydrofuran (ví dụ, rhubafuran), (E)-undec-9-enal (ví dụ, aldehyt iso C 11),

4-isopropylxyclohexanol (ví dụ, folrosia), undecanal (ví dụ, aldehyt C 110 undexylic), undecan-2-on (ví dụ, metyl nonyl keton), 2-metyl-1-phenylpropan-2-yl axetat (ví dụ, dimetyl benzyl carbiny axetat), (1s,2s,4s)-1,7,7-trimetylbixyclo[2.2.1]heptan-2-ol (ví dụ, tinh thể borneol), 2-phenetyl axetat (ví dụ, phenyl etyl axetat), 2-(4-metyl-1-xyclohex-3-enyl)propan-2-ol (ví dụ, terpineol alpha), 4-(tert-butyl)xyclohexyl axetat (ví dụ, para tert butyl xyclohexyl axetat), 2-metyl-1-phenylpropan-2-ol (ví dụ, dimetyl benzyl carbinol), 3-tert-butyl-xyclohexyl axetat (ví dụ, xyperat); các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng trong khoảng từ 401 µg/l đến khoảng 500 µg/l, chẳng hạn như (E)-3,7-dimetylocta-2,6-dienal (ví dụ, xitral tech), 4-isopropylbenzaldehyt (ví dụ, cuminic aldehyt), phenylmetanol (ví dụ, rượu benzyl), decanenitril (ví dụ, decanonitril), 3,7-dimetyloct-6-enenitril (ví dụ, xitronellyl nitril), (E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-yl format (ví dụ, geranyl format), 2-(4-metylxyclohex-3-en-1-yl)propan-2-yl axetat (ví dụ, terpinyl axetat), undec-10-enal (ví dụ, aldehyt C 11 undexylenic), benzyl propionat (ví dụ, benzyl propionat), p-cresol (ví dụ, para cresol); các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng trong khoảng từ 501 µg/l đến khoảng 600 µg/l, chẳng hạn như etyl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, etyl salixylat), octan-1-ol (ví dụ, rượu C 8 octylic), 4-(tert-butyl)xyclohexanon (ví dụ, para tert butyl xyclohexanon), 2-(tert-butyl)xyclohexanol (ví dụ, verdol), 3-phenylbutanal (ví dụ, trifernal), (E)-3,7-dimetylnona-1,6-dien-3-ol (ví dụ, etyl linalool), (2E,6Z)-nona-2,6-diennitril (ví dụ, violet nitril), 2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)xyclohex-2-enon (ví dụ, carvone laevo); các thành phần có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng trong khoảng từ 601 µg/l đến 900 µg/l, chẳng hạn như alyl 2-(isopentyloxy)axetat (ví dụ, alyl amyl glycolat), 2-metyldecanal (ví dụ, aldehyt C 11 moa), 2-(4-metylxyclohexyl)propan-2-ol (ví dụ, dihydro terpineol), 2,6-dimetyloctan-2-ol (ví dụ, tetrahydro myrxenol), 2-pentylxyclopentanon (ví dụ, quinton), 6-metoxi-2,6-dimetylheptanal (ví dụ, metoxy melonal), 1-phenyletyl axetat (ví dụ, gardenol), 2-(4-metylxyclohexyl)propan-2-yl axetat (ví dụ, menthanyl axetat), 1-(p-tolyl)etanon (ví dụ, metyl axetophenon), 2-(tert-butyl)xyclohexyl axetat (ví dụ, agrumex), etyl 2-(2-metyl-1,3-dioxolan-2-yl)axetat (ví dụ, fructon), 2-metylpentyl 2-metylpentanoat (ví dụ, peranat), p-tolyl axetat (ví dụ, cresyl axetat para); và hỗn hợp của chúng.

Theo phương án khác, sáng chế đề xuất chế phẩm thơm, khác biệt ở chỗ:

a) chế phẩm thơm này gồm các thành phần chất thơm, có nồng độ trong vùng

không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 151 đến 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng nhỏ hơn 20% trọng lượng, được xác định là các thành phần nhóm A; và

- b) chế phẩm thơm này gồm các thành phần chất thơm nhóm B, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng cao hơn 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng lớn hơn 40% trọng lượng, các thành phần này bao gồm các thành phần có mùi hương trái cây và cây cỏ với lượng lớn hơn 15% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 20% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 25% trọng lượng, được chọn từ nhóm bao gồm alyl hexanoat (ví dụ, alyl caproat); etyl hexanoat (ví dụ, etyl caproat); alyl heptanoat (ví dụ, alyl oenanthat); 3-metylbutyl axetat (ví dụ, isoamyl axetat); 3-metylbut-2-en-1-yl axetat (ví dụ, prenyl axetat); pentyl butanoat (ví dụ, amyl butyrat); 6-metylheptan-3-on (ví dụ, etyl isoamyl keton); 3-metylbutyl butanoat (ví dụ, isoamyl butyrat fr); 4-methylpent-4-en-2-yl 2-metylpropanoat (ví dụ, isopentyrat); heptan-2-on (ví dụ, methyl amyl keton); etyl butanoat (ví dụ, etyl butyrat); etyl 2-methylpentanoat (ví dụ, manzanat); etyl 2-metylbutanoat (ví dụ, etyl methyl-2-butytrat); (4S)-4,7,7-trimetyl-6-thiabixyclo[3.2.1]octan (ví dụ, corps pamplemousse); 2-metyl-4-propyl-1,3-oxathian (ví dụ, oxan); (Z)-hex-3-en-1-yl metyl cacbonat (ví dụ, liffarome); (Z)-hex-3-en-1-yl axetat (ví dụ, hexenyl-3-cis axetat); hexyl axetat (ví dụ, axetat C 6 hexylic); 2,6-dimetylhept-5-enal (ví dụ, melonal); benzaldehyt; hexanal (ví dụ, aldehyt C 6 hexylic); (Z)-hex-3-en-1-ol (ví dụ, hexenol-3-cis); 4-vinylxyclohex-1-encarbaldehyt (ví dụ, shisolia); 2,4-dimetylxyclohex-3-encarbaldehyt (ví dụ, xyclal c; 2,4-dimetylxyclohex-3-encarbaldehyt (ví dụ, trixyclal); 7-metyl-3-metylenocta-1,6-dien (ví dụ, myrxen); (3E,5Z)-undeca-1,3,5-trien (ví dụ, undecatrien); (2E,6Z)-nona-2,6-dienal (ví dụ, nonadienal); 4-metyl-2-(2-metylprop-1-en-1-yl)tetrahydro-2H-pyran (ví dụ, rose oxit); và hỗn hợp của chúng; và
- c) chế phẩm thơm này gồm các thành phần chất thơm nhóm C có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nhỏ hơn hoặc bằng 150 microgam/l ở nhiệt độ 25°C với lượng lớn hơn 40%, các thành phần này bao gồm các thành phần có mùi ngọt và hương hoa với lượng lớn hơn 15% trọng lượng,

cụ thể hơn là lớn hơn 20% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 25% trọng lượng, được chọn từ nhóm bao gồm 2H-chromen-2-on (ví dụ, coumarin); octahydro-2H-chromen-2-on (ví dụ, bixyclo nonalacton); 3-hydroxy-2-metyl-4H-pyran-4-on (ví dụ, maltol); 2-etyl-3-hydroxy-4H-pyran-4-on (ví dụ, etyl maltol); benzo[d][1,3]dioxol-5-carbaldehyt (ví dụ, heliotropin); 4-formyl-2-metoxypheyl isobutanoat (ví dụ, isobutavan); 3-etoxi-4-hydroxybenzaldehyt (ví dụ, etyl vanilin); 4-allyl-2-metoxypheyl (ví dụ, eugenol); (E)-2-metoxi-4-(prop-1-en-1-yl)pheyl (ví dụ, isoeugenol); 4-allyl-2-metoxypheyl axetat (ví dụ, eugenyl axetat); (E)-1,2-dimetoxi-4-(prop-1-en-1-yl)benzen (ví dụ, metyl isoeugenol); 2-metoxi-4-propylpheyl (ví dụ, dihydro eugenol); 3-pheylprop-2-enyl 3-pheylprop-2-enoat (ví dụ, xinamyl xinamat); (2E)-3-pheylprop-2-enal (ví dụ, xinamic aldehyt); (E)-3-pheylprop-2-enenitril (ví dụ, xinamalva); của 4-(2,6,6-trimetylxcyclohex-1-en-1-yl)butan-2-on (ví dụ, dihydro ionon beta); 7,9-dimetylspiro[5.5]undecan-3-on (ví dụ, dispiron); (E)-4-(2,6,6-trimetylxcyclohex-1-en-1-yl)but-3-en-2-on (ví dụ, ionon beta); (E)-4-(2,5,6,6-tetrametylxcyclohex-2-en-1-yl)but-3-en-2-on (ví dụ, irone alpha); (E)-3-metyl-4-(2,6,6-trimetylxcyclohex-2-en-1-yl)but-3-en-2-on (ví dụ, isoraldein 70); metyl 2-(metylamin)benzoat (ví dụ, dimetyl anthranilat); metyl 2-aminobenzoat (ví dụ, metyl anthranilat); 1-(2-naphtalenyl)-etanon (ví dụ, tinh thể cam); 2-etoxynaphtalen (ví dụ, tinh thể nerolin); 2-metoxynaphtalen (ví dụ, yara yara); (4-metoxypheyl)metanol (ví dụ, rượu anisyl); 2-hexylxcyclopent-2-enon (ví dụ, isojasmon t); (Z)-3-metyl-2-(pent-2-en-1-yl)xcyclopent-2-enon (ví dụ, jasmon cis); (Z)-6-(pent-2-en-1-yl)tetrahydro-2H-pyran-2-on (ví dụ, jasmin lacton delta); pentyl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, amyl salixylat); hexyl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, hexyl salixylat); (4Z)-hept-4-en-2-yl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, karmaflor); benzyl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, benzyl salixylat); 4-ycyclohexyl-2-metylbutan-2-ol (ví dụ, coranol); tetrahydro-4-metyl-2-(2-metylpropyl)-2H-pyran-4-ol (ví dụ, florosa hc); (4e)-9-hydroxy-5,9-dimetyl-4-decenal (ví dụ, mahonial); 3-(4-isopropylpheyl)-2-metylpropanal (ví dụ, xyclamen aldehyt); 3-(4-(tert-butyl)pheyl)propanal (ví dụ, bourgeonal); 3-(benzo[d][1,3]dioxol-5-yl)-2-

metylpropanal (ví dụ, tropional); (E)-4-((3aS,7aS)-hexahydro-1H-4,7-metainden-5(6H)-yliden)butanal (ví dụ, dupical); 3-(4-etylphenyl)-2,2-dimetylpropanal (ví dụ, floralozon); tetrahydro-4-metyl-2-(2-metylpropyl)-2H-pyran-4-ol (ví dụ, florosa); 3-(4-(tert-butyl)phenyl)-2-metylpropanal (ví dụ, lilial); 2,2-dimetyl-3-(m-tolyl)propan-1-ol (ví dụ, majantol); 4-(4-metylpent-3-en-1-yl)xyclohex-3-encarbaldehyt (ví dụ, myralden); dec-9-en-1-ol (ví dụ, rosálva); 3-(3-isopropylphenyl)butanal (ví dụ, florhyđral); 3-(4-isobutyl-2-metylphenyl)propanal (ví dụ, nympeal); (E)-3-phenylprop-2-en-1-ol (ví dụ, rượu xinamic); 3-phenylpropan-1-ol (ví dụ, rượu phenyl propyl); (1-metyl-2-(5-metylhex-4-en-2-yl)xyclopropyl)metanol (ví dụ, rosyfolia); 3,7-dimetyloct-6-en-1-ol (ví dụ, xitronellol); (E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol (ví dụ, geraniol); 3-metyl-5-phenylpentan-1-ol (ví dụ, mefrosol); 2,2,2-triclo-1-phenyletyl axetat (ví dụ, rosaxetol); 2-xyclohexyliden-2-phenylaxetonitril (ví dụ, peonile); 2-metyl-4-phenylbutan-2-ol (ví dụ, dimetyl phenyl etyl carbinol); và hỗn hợp của chúng.

Theo phương án khác, sáng chế đề xuất chế phẩm thơm, khác biệt ở chỗ:

- a) chế phẩm thơm này gồm các thành phần chất thơm, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 151 đến 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng nhỏ hơn 20% trọng lượng, được xác định là các thành phần nhóm A; và
- b) chế phẩm thơm gồm các thành phần chất thơm nhóm B, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng cao hơn 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng lớn hơn 40% trọng lượng, các thành phần này bao gồm các thành phần có mùi cam chanh ban đầu với lượng lớn hơn 15% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 20% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 25% trọng lượng, được chọn từ, nhưng không giới hạn ở, 3,7-dimetyloct-6-enal (ví dụ, xitronellal); 4,7-dimetyloct-6-en-3-on (ví dụ, dimetyl octenon); 6,6-dimetoxy-2,5,5-trimetylhex-2-en (ví dụ, metyl pamplemousse); 1-phenyletanethiol (ví dụ, anjeruk); 1-metyl-4-(prop-1-en-2-yl)xyclohex-1-en (ví dụ, dipenten); (4R)-1-metyl-4-(1-metylvinyl)xyclohexen (ví dụ, limonen laevo); 1-metyl-4-(propan-2-yliden)xyclohex-1-en (ví dụ, terpinolen); octanal (ví dụ, aldehyt C 8 octylic); nonanal (ví dụ, aldehyt C9 nonylic);

3,5,5-trimethylhexanal (ví dụ, aldehyt C9 isononylic); (E)-dec-4-enal (ví dụ, decenal-4-trans); decanal (ví dụ, aldehyt C10); heptanal (ví dụ, aldehyt C7 heptylic) và hỗn hợp của chúng;

- c) chế phẩm thơm gồm các thành phần chất thơm nhóm C, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nhỏ hơn hoặc bằng 150 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng lớn hơn 40%, các thành phần này bao gồm các thành phần có mùi ngọt và xạ hương bền lâu với lượng lớn hơn 15% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 20% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 25% trọng lượng, được chọn từ, nhưng không giới hạn ở, 2H-chromen-2-on (ví dụ, coumarin); octahydro-2H-chromen-2-on (ví dụ, bixyclo nonalacton); 3-hydroxy-2-metyl-4H-pyran-4-on (ví dụ, maltol); 2-etyl-3-hydroxy-4H-pyran-4-on (ví dụ, etyl); benzo[d][1,3]dioxol-5-carbaldehyt (ví dụ, heliotropin); 4-formyl-2-metoxypheyl isobutanoat (ví dụ, isobutavan); 3-etoxy-4-hydroxybenzaldehyt (ví dụ, etyl vanilin); 4-alyl-2-metoxypheyl (ví dụ, eugenol); (E)-2-metoxi-4-(prop-1-en-1-yl)pheyl (ví dụ, isoeugenol); 4-alyl-2-metoxypheyl axetat (ví dụ, eugenyl axetat); (E)-1,2-dimetoxi-4-(prop-1-en-1-yl)benzen (ví dụ, metyl isoeugenol); 2-metoxi-4-propylpheyl (ví dụ, dihydro eugenol); 3-pheylprop-2-enyl 3-pheylprop-2-enoat (ví dụ, xinamyl xinamat); (2E)-3-pheylprop-2-enal (ví dụ, xinamic aldehyt); (E)-3-pheylprop-2-enenitril (ví dụ, xinamalva); (Z)-oxaxycloheptadec-10-en-2-on (ví dụ, ambrettolit); (Z)-xycloheptadec-9-enon (ví dụ, xivetton); (Z)-3-metylxcycloheptadec-5-enon (ví dụ, cosmon); 1,4-dioxaxycloheptadecan-5,17-dion (ví dụ, etylen brassylat); 4,6,6,7,8,8-hexametyl-1,3,4,6,7,8-hexahydroxyclopenta[g]isochromen (ví dụ, galaxolit); (E)-oxaxyclohexadec-12-en-2-on (ví dụ, habanolit); (Z)-3-metylxcyclopentadec-5-enon (ví dụ, musxenon1); 1,4-dioxaxyclohexadecan-5,16-dion (ví dụ, xạ hương C14); (E)-13-metyloxaxyclopentadec-10-en-2-on (ví dụ, nirvanolit); 2-(1-(3,3-dimetylxcyclohexyl)etoxy)-2-metylpropyl xyclopropan-carboxylat (ví dụ, serenolit); (E)-2-((3,5-dimetylhex-3-en-2-yl)oxy)-2-metylpropyl xyclopropan-carboxylat (ví dụ, sylkolit); oxaxyclohexadecan-2-on (ví dụ, thibetolit); (Z)-xyclohexadec-5-enon (ví dụ, velvion); 1,1,2,3,3-pentametyl-2,3,6,7-tetrahydro-1H-inden-4(5h)-on (ví dụ, cashmeran); 1a,3,3,4,6,6-

hexametyl-1a,2,3,4,5,6,7,7a-octahydronaphto[2,3-b]oxiren (ví dụ, moxalon); xyclopentadecanon (ví dụ, xạ hương CPD); 1-oxaxycloheptadecan-2-on (ví dụ, dihydro ambrettolit); và hỗn hợp của chúng.

Theo phương án khác, sáng chế đề xuất chế phẩm thơm, khác biệt ở chỗ:

- a) chế phẩm thơm này gồm các thành phần chất thơm, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 151 đến 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng nhỏ hơn 20% trọng lượng, được xác định là các thành phần nhóm A; và
- b) chế phẩm thơm gồm các thành phần chất thơm nhóm B, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng cao hơn 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng lớn hơn 55% trọng lượng, các thành phần này bao gồm các thành phần có mùi cam chanh/aldehyt, cây cỏ, chất thơm/thảo mộc và trái cây ban đầu với lượng lớn hơn 15% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 20% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 25% trọng lượng, được chọn từ, 3,7-dimetyloct-6-enal (ví dụ, xitronellal); 4,7-dimetyloct-6-en-3-on (ví dụ, dimetyl octenon); 6,6-dimetoxy-2,5,5-trimetylhex-2-en (ví dụ, methyl pamplemousse); 1-phenyletanethiol (ví dụ, anjeruk); 1-metyl-4-(prop-1-en-2-yl)xyclohex-1-en (ví dụ, dipenten); (4R)-1-metyl-4-(1-metylvinyl)xyclohexen (ví dụ, limonen laevo); 1-metyl-4-(propan-2-yliden)xyclohex-1-en (ví dụ, terpinolen); octanal (ví dụ, aldehyt C 8 octylic); nonanal (ví dụ, aldehyt C 9 nonylic); 3,5,5-trimetylhexanal (ví dụ, aldehyt C 9 isononylic); (E)-dec-4-enal (ví dụ, decenal-4-trans); decanal (ví dụ, aldehyt C 10 dextylic); heptanal (ví dụ, aldehyt C 7 heptylic); (2s)-1,3,3-trimetylbixyclo[2.2.1]heptan-2-yl axetat (ví dụ, fenchyl axetat); (1s,2r,4r)-1,3,3-trimetylbixyclo[2.2.1]heptan-2-ol (ví dụ, rượu fenchyl); (1s,4s)-1,7,7-trimetylbixyclo[2.2.1]heptan-2-on (ví dụ, long não); (2s,4s)-1,7,7-trimetylbixyclo[2.2.1]heptan-2-yl axetat (ví dụ, dịch lỏng bornyl axetat); 2,6,6-trimetylbixyclo[3.1.1]hept-2-en (ví dụ, pinen alpha); 6,6-dimetyl-2-metylenbixyclo[3.1.1]heptan (ví dụ, pinen beta); 1-metyl-4-propan-2-ylbenzen (ví dụ, xylen para); 1-metyl-4-propan-2-ylxyclohexa-1,4-dien (ví dụ, terpinen gamma); 2,2,6-trimetyl-6-vinyltetrahydro-2H-pyran (ví dụ, limetol); 3,7-dimetylocta-1,6-dien-3-yl axetat (ví dụ, linalyl axetat); 2,6-

dimetyloct-7-en-2-ol (ví dụ, đimyrxetol); (1s,4s)-1,3,3-trimetyl-2-oxabixyclo[2.2.2]octan (ví dụ, dầu bạch đàn); 2-(sec-butyl)xyclohexanon (ví dụ, freskomenthe); 2-isopropyl-5-metylxclohexanon (ví dụ, menthon); 2-isopropyl-5-metylxclohexanon (ví dụ, Isomenthon DL); của alyl hexanoat (ví dụ, alyl caproat); etyl hexanoat (ví dụ, etyl caproat); alyl heptanoat (ví dụ, alyl oenanthat); 3-metylbutyl axetat (ví dụ, isoamyl axetat); 3-metylbut-2-en-1-yl axetat (ví dụ, prenyl axetat); pentyl butanoat (ví dụ, amyl butgyrat); 6-metylheptan-3-on (ví dụ, etyl isoamyl keton); 3-metylbutyl butanoat (ví dụ, isoamyl butyrat); 4-metylpent-4-en-2-yl 2-metylpropanoat (ví dụ, isopentyrat); heptan-2-on (ví dụ, metyl amyl keton); etyl butanoat (ví dụ, etyl butyrat); etyl 2-metylpentanoat (ví dụ, manzanat); etyl 2-metylbutanoat (ví dụ, etyl metyl-2-butyrt); (4S)-4,7,7-trimetyl-6-thiabixyclo[3.2.1]octan (ví dụ, corps pamplemousse); 2-metyl-4-propyl-1,3-oxathian (ví dụ, oxan); (Z)-hex-3-en-1-yl metyl cacbonat (ví dụ, liffarome); (Z)-hex-3-en-1-yl axetat (ví dụ, hexenyl-3-cis axetat); hexyl axetat (ví dụ, axetat C 6 hexylic); 2,6-dimetylhept-5-enal (ví dụ, melonal); benzaldehyt; và hỗn hợp của chúng; và

- c) chế phẩm thơm gồm các thành phần chất thơm nhóm C, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nhỏ hơn hoặc bằng 150 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng lớn hơn 25%, các thành phần này bao gồm thành phần có mùi hồ phách/gỗ và hoa (isoraldein) bền lâu với lượng lớn hơn 15% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 20% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 25% trọng lượng, được chọn từ, nhưng không giới hạn ở, 3-metoxi-5-metylphenol (ví dụ, orxinyl 3); (Z)-1-(xyclooct-3-en-1-yl)propan-1-ol (ví dụ, florymoss); metyl 2,4-dihydroxy-3,6-dimetylbenzoat (ví dụ, evernyl); (1-metyl-2-(((1R,3R)-2,2,3-trimetylxcyclopentyl)metyl)xyclopropyl)metanol (ví dụ, pashminol); 7-metoxi-3,7-dimetyloctan-2-ol (ví dụ, osyrol); (E)- 2-metyl-4-(2,2,3-trimetyl-1-xyclopent-3-enyl)but-2-en-1-ol (ví dụ, brahmanol f); (E)-3-metyl-5-(2,2,3-trimetylxcyclopent-3-en-1-yl)pent-4-en-2-ol (ví dụ, ebanol); (1-metyl-2-((1,2,2-trimetylbixyclo[3.1.0]hexan-3-yl)metyl)xyclopropyl) metanol (ví dụ, javanol); (E)-3,3-dimetyl-5-(2,2,3-trimetyl-3-xyclopenten-1-yl)-4-penten-2-ol (ví dụ, polysantol); (E)-2-etyl-4-

(2,2,3-trimethylxyclopent-3-en-1-yl)but-2-en-1-ol (ví dụ, radjanol); 3-((1R,2S,4R,6R)-5,5,6-trimethylbixyclo[2.2.1]heptan-2-yl)xyclohexanol (ví dụ, chất cô sandela); (E)-2-metyl-4-(2,2,3-trimetyl-1-xyclopent-3-enyl)but-2-en-1-ol (ví dụ, santacore); 3-metyl-5-(2,2,3-trimethylxyclopent-3-en-1-yl)pentan-2-ol (ví dụ, sandalore); 4-(tert-butyl)xyclohexyl axetat (ví dụ, butyl xyclohexyl axetat para); 2-(tert-pentyl)xyclohexyl axetat (ví dụ, coniferan); 2-(4-metyl xyclohexyl)propan-2-yl axetat (ví dụ, menthanyl axetat); (1S,2R,5R)-2-etoxy-2,6,6-trimetyl-9-metylenbixyclo[3.3.1]nonan (ví dụ, boisiris); ((1S,8aR)-1,4,4-trimetyl-2,3,3a,4,5,8-hexahydro-1H-5,8a-metanoazulen-6-yl)metanol (ví dụ, xedrenol); (1S,6R,8aR)-1,4,4,6-tetrametyloctahydro-1H-5,8a-metanoazulen-6-yl axetat (ví dụ, tinh thể xedryl axetat); 2-(3,8-dimetyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydroazulen-5-yl)propan-2-yl axetat (ví dụ, guaiyl axetat); 1-(2,3,8,8-tetrametyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydronaphtalen-2-yl)etanon (ví dụ, isoxyclemon E); 1-(2,3,8,8-tetrametyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydronaphtalen-2-yl)etanon (ví dụ, Iso E Super); 4-(1-etoxyvinyl)-3,3,5,5-tetrametyl xyclohexanon (ví dụ, kephalis); 1-(1,2,8,8-tetrametyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydronaphtalen-2-yl)etanon (ví dụ, georgywood); 1-((1S,8aS)-1,4,4,6-tetrametyl-2,3,3a,4,5,8-hexahydro-1H-5,8a-metanoazulen-7-yl)etanon (ví dụ, metyl xedryl keton); 1-((1S,8aS)-1,4,4,6-tetrametyl-2,3,3a,4,5,8-hexahydro-1H-5,8a-metanoazulen-7-yl)etanon (ví dụ, vertofix coeur); N-etyl-N-(m-tolyl)propionamit (ví dụ, agarbois); 1-((2-(tert-butyl)xyclohexyl)oxy)butan-2-ol (ví dụ, lõi hồ phách); 3,8,8,11a-tetrametyldodecahydro-1H-3,5a-epoxynaphto[2,1-c]oxepin (ví dụ, amberketal); (4aR,5R,7aS,9R)-octahydro-2,2,5,8,8,9a-hexametyl-4H-4a,9-metanoazuleno[5,6-d]-1,3-dioxol (ví dụ, ambroxenit); (etoxymetoxy) xyclododecan (ví dụ, boisambren fort); (4z,8z)-1,5,9-trimetyl-13-oxabixyclo[10.1.0]trideca-4,8-dien (ví dụ, xedroxýt); 2-(2-(3,3,5-trimetyl xyclohexyl)axetyl)xyclopentanon (ví dụ, dion); 3a-etyl-6,6,9a-trimetyldodecahydronaphto[1,2-c]furan (ví dụ, grisalva); 5-(sec-butyl)-2-(2,4-dimetyl xyclohex-3-en-1-yl)-5-metyl-1,3-dioxan (ví dụ, karanal); 2-(sec-butyl)-1-metyl xyclohexyl axetat (ví dụ, metambrat); 2,4-dimetyl-2-(5,5,8,8-tetrametyl-5,6,7,8-tetrahydronaphtalen-2-yl)-1,3-dioxolan (ví dụ, okoumal);

1-(2,2,6-trimetylxyclohexyl)hexan-3-ol (ví dụ, timberol); 2',2',3,7,7-pentametylspiro[bixyclo[4.1.0]heptan-2,5'-[1,3]dioxan] (ví dụ, spirambren); (7,7,8,8-tetrametyloctahydro-2,3b-metanoxyclopenta[1,3]xyclopropa [1,2]benzen-4-yl)metyl axetat (ví dụ, amboryl axetat); (1R,2S,4R)-2'-isopropyl-1,7,7-trimetylspiro[bixyclo[2.2.1]heptan-2,4'-[1,3]dioxan] (ví dụ, belambre); (1R,6S,8aS)-6-metoxi-1,4,4,6-tetrametyloctahydro-1H-5,8a-metanoazulen (ví dụ, xedryl metyl ete); 2,4a,5,8a-tetrametyl-1,2,3,4,4a,7,8,8a-octahydronaphtalen-1-yl format (ví dụ, oxyoctalin format); dầu hoắc hương; 4,8a,9,9-tetrametyldecahydro-1,6-metanonaphtalen-1-ol (ví dụ, rượu hoắc hương); 4-(2,6,6-trimetylxyclohex-1-en-1-yl)butan-2-on (ví dụ, dihydro ionon beta); 7,9-dimetylspiro[5.5]undecan-3-on (ví dụ, dispiro); (E)-4-(2,6,6-trimetylxyclohex-1-en-1-yl)but-3-en-2-on (ví dụ, ionon beta); (E)-4-(2,5,6,6-tetrametylxyclohex-2-en-1-yl)but-3-en-2-on (ví dụ, irone alpha); (E)-3-metyl-4-(2,6,6-trimetylxyclohex-2-en-1-yl)but-3-en-2-on (ví dụ, isoraldein 70); metyl 2-(metylamino)benzoat (ví dụ, dimetyl anthranilat); metyl 2-aminobenzoat (ví dụ, metyl anthranilat); 1-(2-naphtalenyl)-etanon (ví dụ, tinh thể cam); 2-etoxynaphtalen (ví dụ, tinh thể nerolin); 2-metoxynaphtalen (ví dụ, yara yara); (4-metoxyphenyl)metanol (ví dụ, rượu anisyl); 2-hexyloxyclopent-2-enon (ví dụ, isojasmon t); (Z)-3-metyl-2-(pent-2-en-1-yl)xyclopent-2-enon (ví dụ, jasmon cis); (Z)-6-(pent-2-en-1-yl)tetrahydro-2H-pyran-2-on (ví dụ, jasmin lacton delta); pentyl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, amyl salixylat); hexyl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, hexyl salixylat); (4Z)-hept-4-en-2-yl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, karmaflor); benzyl 2-hydroxybenzoat (ví dụ, benzyl salixylat); 4-xyclohexyl-2-metylbutan-2-ol (ví dụ, coranol); tetrahydro-4-metyl-2-(2-metylpropyl)-2H-pyran-4-ol (ví dụ, florosa hc); (4e)-9-hydroxy-5,9-dimetyl-4-decenal (ví dụ, mahonial); 3-(4-isopropylphenyl)-2-metylpropanal (ví dụ, xyclamen aldehyt); 3-(4-(tert-butyl)phenyl)propanal (ví dụ, bourgeonal); 3-(benzo[d][1,3]dioxol-5-yl)-2-metylpropanal (ví dụ, tropional); (E)-4-((3aS,7aS)-hexahydro-1H-4,7-metanoinden-5(6H)-yliden)butanal (ví dụ, dupical); 3-(4-etylphenyl)-2,2-dimetylpropanal (ví dụ, floralozon); tetrahydro-4-metyl-2-(2-metylpropyl)-2H-pyran-4-ol (ví dụ, florosa); 3-(4-

(tert-butyl)phenyl)-2-methylpropanal (ví dụ, lilial); 2,2-dimetyl-3-(m-tolyl)propan-1-ol (ví dụ, majantol); 4-(4-methylpent-3-en-1-yl)xyclohex-3-encarbaldehyt (ví dụ, myralden); dec-9-en-1-ol (ví dụ, rosálva); 3-(3-isopropylphenyl)butanal (ví dụ, florhyđral); 3-(4-isobutyl-2-methylphenyl)propanal (ví dụ, nympeal); (E)-3-phenylprop-2-en-1-ol (ví dụ, rượu xinamic); 3-phenylpropan-1-ol (ví dụ, rượu phenyl propyl); (1-metyl-2-(5-methylhex-4-en-2-yl)xyclopropyl)metanol (ví dụ, rosyfolia); 3,7-dimetyloct-6-en-1-ol (ví dụ, xitronello); (E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol (ví dụ, geraniol); 3-metyl-5-phenylpentan-1-ol (ví dụ, mefrosol); 2,2,2-triclo-1-phenyletyl axetat (ví dụ, rosaxetol); 2-xyclohexyliden-2-phenylaxetonitril (ví dụ, peonile); 2-metyl-4-phenylbutan-2-ol (ví dụ, dimetyl phenyl etyl carbinol); và hỗn hợp của chúng.

Theo phương án khác, sáng chế đề xuất chế phẩm thơm, khác biệt ở chỗ:

- a) chế phẩm thơm gồm các thành phần chất thơm, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 151 đến 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng nhỏ hơn 20% trọng lượng, được xác định là các thành phần nhóm A; và
- b) chế phẩm thơm gồm các thành phần chất thơm nhóm B, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng cao hơn 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng lớn hơn 40% trọng lượng, các thành phần này bao gồm các thành phần có mùi trái cây/cây cỏ/nước ban đầu với lượng lớn hơn 15% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 20% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 25% trọng lượng, được chọn từ, nhưng không giới hạn ở, alyl hexanoat (ví dụ, alyl caproat); etyl hexanoat (ví dụ, etyl caproat); alyl heptanoat (ví dụ, alyl oenanthat); 3-metylbutyl axetat (ví dụ, isoamyl axetat); 3-metylbut-2-en-1-yl axetat (ví dụ, prenyl axetat); pentyl butanoat (ví dụ, amyl butyrat); 6-methylheptan-3-on (ví dụ, etyl isoamyl keton); 3-metylbutyl butanoat (ví dụ, isoamyl butyrat); 4-methylpent-4-en-2-yl 2-metylpropanoat (ví dụ, isopentyrat); heptan-2-on (ví dụ, metyl amyl keton); etyl butanoat (ví dụ, etyl butyrat); etyl 2-metylpentanoat (ví dụ, manzanat); etyl 2-metylbutanoat (ví dụ, etyl metyl-2-butyrt); (4S)-4,7,7-trimetyl-6-thiabixyclo[3.2.1]octan (ví dụ, corps pamplemousse); 2-metyl-4-propyl-1,3-oxathian (ví dụ, oxan);

(Z)-hex-3-en-1-yl metyl cacbonat (ví dụ, liffarome); (Z)-hex-3-en-1-yl axetat (ví dụ, hexenyl-3-cis axetat); hexyl axetat (ví dụ, axetat C 6 hexylic); 2,6-dimetylhept-5-enal (ví dụ, melonal); benzaldehyt; hexanal (ví dụ, aldehyt C 6 hexylic); (Z)-hex-3-en-1-ol (ví dụ, hexenol-3-cis); 4-vinylxyclohex-1-encarbaldehyt (ví dụ, shisolia); 2,4-dimetylxclohex-3-encarbaldehyt (ví dụ, xyclal c); 2,4-dimetylxclohex-3-encarbaldehyt (ví dụ, trixylal); 7-metyl-3-metylenocta-1,6-dien (ví dụ, myrxen); (3E,5Z)-undeca-1,3,5-trien (ví dụ, undecatrien); (2E,6Z)-nona-2,6-dienal (ví dụ, nonadienal); 4-metyl-2-(2-metylprop-1-en-1-yl)tetrahydro-2H-pyran (ví dụ, rose oxit); và hỗn hợp của chúng; và

- c) chế phẩm thơm gồm các thành phần chất thơm nhóm C, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nhỏ hơn hoặc bằng 150 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng lớn hơn 40%, các thành phần này bao gồm các thành phần có mùi gỗ/hồ phách/gỗ/trái cây (đào/cây lý đen/dừa/dâu tây) bền lâu với lượng lớn hơn 15% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 20% trọng lượng, cụ thể hơn là lớn hơn 25% trọng lượng, được chọn từ, nhưng không giới hạn ở, 3-metoxi-5-metylphenol (ví dụ, 3-metoxi-5-metylphenol (ví dụ, orxinyl 3); (Z)-1-(xyclooct-3-en-1-yl)propan-1-ol (ví dụ, florymoss); metyl 2,4-dihydroxy-3,6-dimetylbenzoat (ví dụ, evernyl); (1-metyl-2-(((1R,3R)-2,2,3-trimetylxcyclopentyl)metyl)-xyclopropyl)metanol (ví dụ, pashminol); 7-metoxi-3,7-dimetyloctan-2-ol (ví dụ, osyrol); (E)-2-metyl-4-(2,2,3-trimetyl-1-xyclopent-3-enyl)but-2-en-1-ol (ví dụ, brahmanol f); (E)-3-metyl-5-(2,2,3-trimetylxcyclopent-3-en-1-yl)pent-4-en-2-ol (ví dụ, ebanol); (1-metyl-2-(((1,2,2-trimetylxbicyclo[3.1.0]hexan-3-yl)metyl)xyclopropyl)metanol (ví dụ, javanol); (E)-3,3-dimetyl-5-(2,2,3-trimetyl-3-xyclopenten-1-yl)-4-penten-2-ol (ví dụ, polysantol); (E)-2-etyl-4-(2,2,3-trimetylxcyclopent-3-en-1-yl)but-2-en-1-ol (ví dụ, radjanol); 3-((1R,2S,4R,6R)-5,5,6-trimetylxbicyclo[2.2.1]heptan-2-yl)xyclohexanol (ví dụ, chất cô sandela); (E)-2-metyl-4-(2,2,3-trimetyl-1-xyclopent-3-enyl)but-2-en-1-ol (ví dụ, santacore); 3-metyl-5-(2,2,3-trimetylxcyclopent-3-en-1-yl)pentan-2-ol (ví dụ, sandalore); 4-(tert-butyl)xyclohexyl axetat (ví dụ, butyl xyclohexyl axetat para); 2-(tert-pentyl)xyclohexyl axetat (ví dụ, coniferan); 2-(4-metylxcyclohexyl)propan-2-

yl axetat (ví dụ, menthanyl axetat); (1S,2R,5R)-2-etoxy-2,6,6-trimetyl-9-metylenbixyclo[3.3.1]nonan (ví dụ, boisiris); ((1S,8aR)-1,4,4-trimetyl-2,3,3a,4,5,8-hexahydro-1H-5,8a-metanoazulen-6-yl)metanol (ví dụ, xedrenol); (1S,6R,8aR)-1,4,4,6-tetrametyloctahydro-1H-5,8a-metanoazulen-6-yl axetat (ví dụ, tinh thể xedryl axetat); 2-(3,8-dimetyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydroazulen-5-yl)propan-2-yl axetat (ví dụ, guaiyl axetat); 1-(2,3,8,8-tetrametyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydronaphtalen-2-yl)etanon (ví dụ, isoxyclemon E); 1-(2,3,8,8-tetrametyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydronaphtalen-2-yl)etanon (ví dụ, Iso E Super); 4-(1-etoxyvinyl)-3,3,5,5-tetrametylxcyclohexanon (ví dụ, kephalis); 1-(1,2,8,8-tetrametyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydronaphtalen-2-yl)etanon (ví dụ, georgywood); 1-((1S,8aS)-1,4,4,6-tetrametyl-2,3,3a,4,5,8-hexahydro-1H-5,8a-metanoazulen-7-yl)etanon (ví dụ, metyl xedryl keton); 1-((1S,8aS)-1,4,4,6-tetrametyl-2,3,3a,4,5,8-hexahydro-1H-5,8a-metanoazulen-7-yl)etanon (ví dụ, vertofix coeur); N-etyl-N-(m-tolyl)propionamit (ví dụ, agarbois); 1-((2-(tert-butyl)xcyclohexyl)oxy)butan-2-ol (ví dụ, lõi hồ phách); 3,8,8,11a-tetrametyldodecahydro-1H-3,5a-epoxynaphto[2,1-c]oxepin (ví dụ, amberketal); (4aR,5R,7aS,9R)-octahydro-2,2,5,8,8,9a-hexametyl-4H-4a,9-metanoazuleno[5,6-d]-1,3-dioxol (ví dụ, ambroxenit); (etoxymetoxy) xyclododecan (ví dụ, boisambren forte); (4z,8z)-1,5,9-trimetyl-13-oxabixyclo[10.1.0]trideca-4,8-dien (ví dụ, xedroxýt); 2-(2-(3,3,5-trimetylxcyclohexyl)axetyl)xcyclopentanon (ví dụ, dion); 3a-etyl-6,6,9a-trimetyldodecahydronaphto[1,2-c]furan (ví dụ, grisalva); 5-(sec-butyl)-2-(2,4-dimetylxcyclohex-3-en-1-yl)-5-metyl-1,3-dioxan (ví dụ, karanal); 2-(sec-butyl)-1-metylxcyclohexyl axetat (ví dụ, metambrat); 2,4-dimetyl-2-(5,5,8,8-tetrametyl-5,6,7,8-tetrahydronaphtalen-2-yl)-1,3-dioxolan (ví dụ, okoumal); 1-(2,2,6-trimetylxcyclohexyl)hexan-3-ol (ví dụ, timberol); 2',2',3,7,7-pentametylspiro[bixyclo[4.1.0]heptan-2,5'-[1,3]dioxan] (ví dụ, spirambren); (7,7,8,8-tetrametyloctahydro-2,3b-metanoxyclopenta[1,3]xcyclopropa[1,2]benzen-4-yl)metyl axetat (ví dụ, amboryl axetat); (1R,2S,4R)-2'-isopropyl-1,7,7-trimetylspiro[bixyclo[2.2.1]heptan-2,4'-[1,3]dioxan] (ví dụ, belambre); (1R,6S,8aS)-6-metoxy-1,4,4,6-

tetrametyloctahydro-1H-5,8a-metanoazulen (ví dụ, xedryl metyl ete); 2,4a,5,8a-tetrametyl-1,2,3,4,4a,7,8,8a-octahydronaphtalen-1-yl format (ví dụ, oxyoctalin format); dầu hoắc hương; 4,8a,9,9-tetrametyldecahydro-1,6-metanonaphtalen-1-ol (ví dụ, rượu hoắc hương); 6-pentyltetrahydro-2H-pyran-2-on (ví dụ, 6-pentyltetrahydro-2H-pyran-2-on (ví dụ, decalacton delta); 5-hexyloxolan-2-on (ví dụ, decalacton gamma); 6-heptyltetrahydro-2H-pyran-2-on (ví dụ, dodecalacton delta); 5-octyloxolan-2-on (ví dụ, dodecalacton gamma); 6-hexyltetrahydro-2H-pyran-2-on (ví dụ, undecalacton delta); 6-propyltetrahydro-2H-pyran-2-on (ví dụ, octalacton delta); 5-pentyl-dihydrofuran-2(3h)-on (ví dụ, prunolit); 4-metyl-5-pentyl-dihydrofuran-2(3h)-on (ví dụ, metyl tuberat); etyl 6-axetoxihexanoat (ví dụ, berryflor); 4-(4-hydroxyphenyl)butan-2-on (ví dụ, raspberry keton); etyl metyl phenyl glyxidat (ví dụ, dâu tây); 2-metyl-1-phenylpropan-2-yl butanoat (ví dụ, dimetyl benzyl carbiny butyrat); (E)-1-(2,6,6-trimetylxyclohex-1-en-1-yl)but-2-en-1-on (ví dụ, damascon beta); và hỗn hợp của chúng.

Chế phẩm thơm theo sáng chế có thể được trộn với các chất phụ gia khác nhau, chẳng hạn như dung môi, chất chống oxy hóa, chất chelat hóa, chất bảo quản, thuốc nhuộm, và chất tương tự. Ngoài ra, mặc dù chế phẩm thơm theo sáng chế không được bao nang, nó có thể được kết hợp với các chế phẩm thơm được bao nang khác, nếu cần, để sử dụng trong sản phẩm có hương thơm cụ thể.

Chế phẩm thơm theo sáng chế thích hợp để sử dụng theo tất cả cách của các vật phẩm hoặc sản phẩm có hương thơm để sử dụng trong việc chăm sóc nhà cửa, chăm sóc cá nhân và chăm sóc vải.

Chế phẩm thơm đặc biệt thích hợp để sử dụng trong các vật phẩm hoặc sản phẩm có hương thơm để sử dụng trong việc chăm sóc nhà cửa, chăm sóc cá nhân (ví dụ, mỹ phẩm) và chăm sóc vải, được dự định dùng cho chất nền, chẳng hạn như bề mặt cứng, da hoặc lông người hoặc động vật, hoặc vải, ở trạng thái ướt (tức là sản phẩm chăm sóc cá nhân chứa nước và/hoặc dung môi trộn lẫn trong nước, hoặc nhiên liệu), và mà được dự định khô trên chất nền.

Chế phẩm thơm có thể được sử dụng với lượng thích hợp bất kỳ, tùy thuộc vào bản chất của sản phẩm có hương thơm mà trong đó chúng được dự định kết hợp, và

việc sử dụng sản phẩm có hương thơm đã định. Lượng sử dụng thông thường sẽ bao gồm lượng nằm trong khoảng từ khoảng 0,05 đến 2% trọng lượng của sản phẩm có hương thơm, tốt hơn là nằm trong khoảng từ khoảng 0,1 đến 1% trọng lượng của sản phẩm có hương thơm.

Sản phẩm có hương thơm thông thường được quan tâm theo sáng chế bao gồm sản phẩm chăm sóc nhà cửa, chẳng hạn như chất làm sạch bề mặt cứng, chất tẩy giữ gìn đồ giặt, chất dưỡng giữ gìn đồ giặt, chất làm mới vải, sản phẩm làm sạch chăm sóc cá nhân, chẳng hạn như dầu gội, gel tắm bồn và tắm vòi, xà phòng dạng lỏng, bánh xà phòng và chất tương tự, sản phẩm dưỡng chăm sóc cá nhân, chẳng hạn như chất dưỡng chăm sóc tóc, nước thơm tắm bồn và tắm vòi, chế phẩm khử mùi, chế phẩm chống chảy mồ hôi, sản phẩm chăm sóc nhà cửa, chẳng hạn như chất làm sạch bề mặt cứng, chất tẩy chất bẩn mạnh và chất tương tự.

Trong nhiều trường hợp, và đặc biệt là trong các loại chăm sóc nhà cửa, chăm sóc đồ giặt, chăm sóc cá nhân và, các sản phẩm tiêu dùng được quan tâm theo sáng chế chứa chất hoạt động bề mặt.

Theo phương án cụ thể, sáng chế đề xuất sản phẩm có hương thơm chứa chế phẩm thơm và ít nhất là một chất hoạt động bề mặt, được chọn từ các chất hoạt động bề mặt anion, cation, lưỡng tính hoặc không ion. Các chất hoạt động bề mặt anion thông thường bao gồm nhưng không giới hạn ở natri lauryl sulfat, natri laureth sulfat, natri trideceth sulfat, amoni lauryl sulphat, amoni laureth sulphat, kali laureth sulfat, natri tridexyl benzen sulfonat, natri dodexyl benzen sulfonat, natri xylen sulfonat, monoetanolamin lauryl sulfat, monoetanolamin laureth sulfat, trietanolamin lauryl sulfat, trietanolamin laureth sulfat, lauryl sarcosin, cocoyl sarcosin, natri lauryl sarcosinat, natri lauroyl sarcosinat, trietylamin lauryl sulfat, trietylamin laureth sulfat, dietanolamin lauryl sulfat, dietanolamin laureth sulfat, lauric monoglyxerit natri sulfat, amoni cocoyl sulfat, amoni lauroyl sulfat, natri cocoyl sulfat, natri lauroyl sulfat, natri cocoyl isethionat, kali cocoyl sulfat, kali lauryl sulfat, monoetanolamin cocoyl sulfat, monoetanolamin lauryl sulfat, trietanolamin lauryl sulfat, natri hydroxyetyl-2-dexyl ete sulfat, natri metyl-2-hydroxydexyl ete sulfat, natri hydroxyetyl-2-dodexyl ete sulfat, natri monoetoxylated lauryl alkyl sulfat, C12 - C18 alkyl sulfonat, C12 - C18 rượu sulfat mạch nhánh và mạch thẳng tự nhiên hoặc etoxyl hóa, C12 - C18 rượu sulfat mạch nhánh và mạch thẳng tự nhiên hoặc etoxyl hóa, và hỗn hợp của chúng.

Các chất hoạt động bề mặt cation thông thường bao gồm nhưng không giới hạn ở muối amoni bậc bốn có một hoặc hai chuỗi alkyl chứa từ 10 đến 22 nguyên tử cacbon, và tùy ý nhóm hydroxyl, và từ hai đến ba nhóm alkyl có từ 1 đến 4 cacbon hoặc nhóm hydroxyalkyl hoặc hydroxyl, hoặc nhóm alkoxy, thông thường có từ khoảng 1 đến khoảng 10 gốc etylen oxit, và anion được chọn từ nhóm của halogenua, hydroxit, axetat và metylsulfat, chẳng hạn như đitallowalkyldimetyl (hoặc dietyl hoặc dihydroxyetyl) amoni clorua, đitallowalkyldimetylamoni metyl sulfat, metyl tallowalkyl amido etyl, đitallowalkyldimetylamoni metyl sulfat, dihexadexylalkyl dimetyl (hoặc dietyl, hoặc dihydroxyetyl) amoni clorua, dioctadexyl-alkyl dimetylamoni clorua, chẳng hạn như dodmac (đioctadexyl dimetyl amoni clorua), và đieicosylalkyl dimetylamoni clorua, etyl-tallowalkyl imidazolini metyl sulphat, đitallowalkyldimetylamoni metyl sulfat, metyl tallowalkyl amido etyl tallowalkyl imidazolini metyl sulfat, muối amoni bậc bốn có một hoặc hai chuỗi axyloxy-alkyl, một hoặc hai nhóm alkyl và/hoặc một hoặc hai nhóm hydroxyalkyl, còn được gọi là esterquat (n-metyl-n,n,bis[2-(C16-C18-axetoxy)etyl])-N-(2-hydroxyetyl) amoni methosulfat), điesterquat (muối v,v,v-trimetyl-N-[1,2-đi-(C16-C18-axyloxy)propyl amoni), deedmac (N,N-dimetyl-N,N-bis([2-(-(1-oxooctadexyl)oxy)etyl) amoni clorua, heq (N,N,N-trimetyl-N-[(Z)-2-hydroxy-3-[(1-oxo-octadec-9-enyl)oxy]] amoni clorua, teaq (muối metylsulfat được tạo bậc bốn của sản phẩm phản ứng giữa các axit béo bão hòa và không bão hòa C10 - C20 và trietanoloamin), alkylbenzyl đialkyl amoni clorua, trong khi đó anion được chọn từ halogenua (chẳng hạn như clorua hoặc bromua), hydroxy, etylsulfat, axetat, cacbonat, nitrat, photphat và metylcacbonat.

Chất hoạt động bề mặt tạo cation thông thường bao gồm, nhưng không giới hạn ở, amin bậc một, bậc hai và bậc ba, và amin béo etoxyl hóa, chẳng hạn như lauriminopropyldimetyl amin, lauriminoetyldimetyl amin, myristyl amin, tridexyl amin, N-oleyl-1,3-propan điamin, N-tallow-1,3-propanđiamin etoxyl hóa.

Chất hoạt động bề mặt ion lưỡng tính thông thường bao gồm, nhưng không giới hạn ở, các dẫn xuất của amoni bậc bốn béo, phosphoni, và hợp chất sulfoni có các gốc alkyl, hoặc alkenyl, hoặc hydroxyl alkyl hoặc alkoxy mạch thẳng hoặc mạch nhánh, một trong số chúng có từ khoảng 8 đến khoảng 18 nguyên tử cacbon và gốc khác chứa nhóm anion được chọn từ các nhóm carboxyl, sulfonat, sulfat, succinat, photphat hoặc phosphonat. Các gốc alkoxy thông thường bao gồm từ khoảng 1 đến

khoảng 10 gốc etylen oxit hoặc từ khoảng 1 đến khoảng 3 gốc glyxeryl. Các gốc hydroxyl alkyl thông thường chứa các gốc alkylol có từ 1 đến 3 nguyên tử cacbon. Lớp cụ thể của chất hoạt động bề mặt ion lưỡng tính bao gồm betain chứa nhóm amoni cation được tạo bậc bốn và nhóm carboxylat anion, được tách riêng bởi ít nhất là một nhóm metylen, chẳng hạn như coco dimethylcarboxymetyl betain, lauryl dimethyl carboxymetyl betain, lauryl dimethyl alpha-carboxyetyl betain, xetyl dimethyl carboxymetyl betain, oleyl dimethyl gamma-carboxypropyl betain, lauryl và stearyl bis-(2-hydroxyetyl) carboxymetyl betain, oleyl dimethyl gamma-carboxypropyl betain, và lauryl bis-(2-hydroxypropyl)-alpha-carboxyetyl betain. Các betain khác bao gồm amidoalkyl, sulfoalkyl và alkyl amidosufo betain, trong đó gốc alkyl thông thường là gốc etyl hoặc propyl, chẳng hạn như cocoamidopropyl betain, cocodimethylsulfopropyl betain, lauryl dimethyl sulfoetyl betain, lauryl bis-(2-hydroxyetyl) sulfopropyl betain và chất tương tự.

Chất hoạt động bề mặt lưỡng tính thông thường bao gồm, nhưng không giới hạn ở, các dẫn xuất của amin bậc một, bậc hai và bậc ba có các gốc alkyl hoặc alkenyl mạch thẳng hoặc mạch nhánh, một trong số chúng có từ khoảng 8 đến khoảng 18 nguyên tử cacbon và gốc khác chứa nhóm anion được chọn từ các nhóm carboxyl, sulfonat, sulfat, succinat, photphat hoặc phosphonat, chẳng hạn như natri 3-dodexylimino propionat, natri 3-dodexyliminopropan sulfonat.

Chất hoạt động bề mặt không ion bao gồm, nhưng không giới hạn ở, C4 - C22 alkyl etoxylat có từ khoảng 1 đến 25 đơn vị etylen oxit, bao gồm đơn vị được gọi là alkyl etoxylat đỉnh hẹp, cụ thể là etoxylat và etoxylat/propoxylat hỗn hợp, alkyl đialkyl amin oxit, alkyl polyglycosit, alkanoyl glucoza amit, và hỗn hợp của chúng. Các ví dụ cụ thể về chất hoạt động bề mặt không ion là các sản phẩm ngưng tụ của rượu béo có từ khoảng 1 đến khoảng 22 mol etylen oxit. Chuỗi alkyl của rượu béo có thể là mạch thẳng hoặc mạch nhánh, bậc một hoặc bậc hai, và thường là chứa từ khoảng 8 đến khoảng 18 nguyên tử cacbon, tốt hơn là từ C8 đến C18 (ví dụ, C10) có từ 2 đến 14 mol etylen oxit, chẳng hạn như sản phẩm ngưng tụ của C11-C15 rượu bậc hai thẳng có 9 mol etylen oxit, hoặc sản phẩm ngưng tụ của C12-C14 rượu bậc một có 6 mol etylen oxit, hoặc sản phẩm ngưng tụ của C14-C15 rượu thẳng có 4 mol etylen oxit, hoặc sản phẩm ngưng tụ của C13-C15 rượu có 9 mol etylen, hoặc các sản phẩm ngưng tụ của C13 rượu và từ 2 đến 21 mol etylen oxit. Loại chất hoạt động bề mặt

không ion này thường được gọi là "alkyl etoxylat."

Các ví dụ khác về chất hoạt động bề mặt không ion bao gồm các sản phẩm ngưng tụ của etylen oxit có bazơ kỵ nước được tạo ra bằng cách ngưng tụ propylen oxit với propylen glycol (ví dụ, PPG-1-PEG-9 lauryl glycol ete).

Các ví dụ khác về chất hoạt động bề mặt không ion là polyetylen glycol sorbitol ete chứa từ 3 đến 30 đơn vị EO (bao gồm, ví dụ, sorbitol este có axit oleic, axit myristic, axit stearic, axit palmitic, và chất tương tự).

Các ví dụ khác về chất hoạt động bề mặt không ion là các sản phẩm ngưng tụ của etylen oxit (EO) với sản phẩm thu được từ phản ứng của propylen oxit và etylen điamin.

Chất hoạt động bề mặt không ion bán phân cực là loại đặc biệt của chất hoạt động bề mặt không ion mà bao gồm các amin oxit tan trong nước. Các chất hoạt động bề mặt amin oxit này cụ thể là bao gồm C10-C18 alkyl dimetyl amin oxit và C8-C12 alkoxy etyl dihydroxy etyl amin oxit, chẳng hạn như NN-dihydroxyetyl-N-stearamin oxit, lauramit và lauryldimetylamin oxit etoxyl hóa.

Các chất hoạt động bề mặt không ion khác là alkyl polyglycosit bao gồm, ví dụ, C8-C10 polyglycosit, chẳng hạn như C12-C16 alkyl polyglycosit, C8-C16 alkyl polyglycosit, C5 amyl xyloside) và hỗn hợp của C5 amyl, C8 capryl, C12 lauryl. Thuật ngữ "alkyl" như được sử dụng ở trên trong bản mô tả này đối với chất hoạt động bề mặt gốc đường không ion dùng để chỉ các gốc alkyl thẳng no có từ 3 đến 21 nguyên tử cacbon, bao gồm hexyl, octyl, decanyl, dodecanyl, tetradecanyl, hexadecanyl, và octadecanyl.

Các chất hoạt động bề mặt không ion khác bao gồm, ví dụ, dầu thầu dầu hydro hóa PEG 40 hoặc PEG 400.

Các chất hoạt động bề mặt không ion khác bao gồm chất hoạt động bề mặt gốc glyxerol có các gốc alkyl, alkenyl hoặc hydroxyalkenyl có từ 5 đến 21 nguyên tử cacbon, và các số lượng khác nhau của gốc glyxeryl, chẳng hạn như axit octanoic hexaglyxeryl este, axit decanoic tetraglyxeryl este, axit ricxinoleic hexaglyxeryl este, axit cocoic tetraglyxeryl este, và hỗn hợp của chúng.

Sản phẩm có hương thơm theo sáng chế có thể bao gồm axit hoặc bazơ, hoặc các chất tạo ra tính axit hoặc tính kiềm, còn được gọi là nguồn axit hoặc nguồn kiềm. Các axit hoặc nguồn axit có thể là vô cơ hoặc hữu cơ. Các axit vô cơ và nguồn axit vô

cơ có thể bao gồm axit clohydric, axit sulfuric, axit sulfamic, axit phosphoric và chất tương tự. Các axit hữu cơ hoặc nguồn axit hữu cơ có thể bao gồm axit benzoic, axit xitric, axit malic, và chất tương tự. Các bazơ hoặc nguồn kiềm cũng có thể là vô cơ hoặc hữu cơ. Các bazơ vô cơ và nguồn kiềm vô cơ có thể bao gồm natri hydroxit, amoniac, và muối chứa cacbonat, photphat, và chất tương tự.

Sản phẩm có hương thơm theo sáng chế có thể bao gồm chất xây dựng để làm giảm độ cứng của nước, chẳng hạn như photphat, polyphotphat, polycarboxylat, natri xitrat, natri cacbonat, natri silicat, natri alumino silicat (zeolit), và chất tương tự.

Trong nhiều trường hợp, sản phẩm có hương thơm theo sáng chế là chất lỏng và có thể bao gồm các chất phụ gia khác, chẳng hạn như dung môi, chất độn, chất tạo cấu trúc, chẳng hạn như chất làm đặc và chất hỗ trợ lưu biến, chất hỗ trợ phân phối, chất chống tái lắng đọng, chất bảo quản, chất khử mùi, thành phần có hoạt tính mỹ phẩm, chất tăng cường bề mặt.

Theo phương án cụ thể, sáng chế đề xuất sản phẩm có hương thơm chứa chế phẩm thơm như được xác định trong bản mô tả này và ít nhất là một dung môi được chọn từ dung môi tan trong nước, hoặc dung môi không tan trong nước, hoặc dung môi tan một phần trong nước.

Đồng dung môi tan trong nước bao gồm, nhưng không giới hạn ở, etanol, 1-propanol, 2-propanol, 1-butanol, 1,2-propan diol, 1,3-propan diol, 1,2-butandiol, 1,2-pentandiol, 1,2-hexandiol, 1,2-heptandiol, 2-metyl-pentan-2,4-diol, carbitol, glycol ete, chẳng hạn như propylen glycol, dipropylen glycol, 1,3-propandiol, glycol este và glycol ete, chẳng hạn như dipropylen glycol metyl ete axetat, dipropylen glycol metyl ete, propylen glycol n-butyl ete, dietylen glycol butyl ete, hexylen glycol, metyl metoxy butanol, (+/-)-2,2-dimetyl-4-hydroxymetyl-1,3-dioxolan, glyxerin, dimetyl isosorbid, trietyl xitrat và hỗn hợp của chúng.

Dung môi không tan trong nước hoặc dung môi không tan một phần trong nước bao gồm, nhưng không giới hạn ở, isopropyl myristat, metyl myristat, alkyl este, chẳng hạn như metyl linoleat, metyl palmitat, etyl laurat, etyl linoleat, etyl oleat, etyl octanoat, dibenzyl ete và dietyl phtalat, este đibazơ dbe (hỗn hợp pha trộn được tạo thành bởi diisobutyl glutarat, diisobutyl succinat, và diisobutyl adipat, có sẵn trên thị trường từ solvay, hoặc hỗn hợp pha trộn được tạo thành bởi diisobutyl glutarat, và diisobutyl adipat, có sẵn trên thị trường từ invista, và hydrocacbon.

Theo phương án cụ thể sáng chế đề xuất sản phẩm có hương thơm chứa chế phẩm thơm theo sáng chế và ít nhất là một chất tạo cấu trúc và/hoặc chất ổn định dạng keo, được chọn từ chất làm thay đổi tính lưu biến, chất làm đặc, chất tạo gel, chất xúc biến, và chất phân tán.

Các chất tạo cấu trúc và/hoặc chất ổn định dạng keo này thường là chất tan trong nước hoặc tan một phần trong nước, hoặc là các polyme hoạt động bề mặt. Các polyme này bao gồm, nhưng không giới hạn ở hydroxyetyl xenluloza được tạo bậc bốn, poly(dialyl amoni clorua-co-acrylamit), gồm guar được tạo bậc bốn, copolyme poly(acrylamidopropyltrimetyl amoni clorua-co-acrylamit), poly(metacrylamidopropyltrimetyl amoni clorua), polyetylenimin, poly[(3-metyl-1-vinylimidazoli metyl sulfat)-co-(1-vinylpyrrolidon, polyamin cation, polyacrylamit cation, poly(trimetylaminoetyl metacrylat), poly(vinylamin, poly(dimetyldialyl amoni clorua), còn được gọi là poly(dadmac), chitosan, carboxymetyl xenluloza, gồm xanthan, gồm acacia, gồm ghatti, gồm tragacan, gồm arabic, natri alginat, alginat được etoxyl hóa, gelatin, đextran, hydroxythyl xenluloza, hydroxypropyl xenluloza, hydroxypropyl metylxenluloza, poly(etylen oxit), copolyme khối poly(etylen oxit-B-propylen oxit), polyacrylamit, axit polyacrylic hoặc carbome, natri polyacrylat, copolyme acrylat, polyme-4 được liên kết ngang acrylat, polyme-3 được liên kết ngang acrylat, polyme liên kết ngang polyacrylat-2, và polyacrylat-14, copolyme được liên kết ngang acrylat/C10-30 alkyl acrylat, rượu polyvinyl, polyvinyl pyrrolidon, pectin, và được cải biến.

Theo phương án cụ thể, sáng chế đề xuất sản phẩm có hương thơm, ví dụ, sản phẩm chăm sóc tóc, chứa chế phẩm thơm theo sáng chế và ít nhất là một silicon, được chọn từ, nhưng không giới hạn ở dimethicon, poly(dimetylsiloxan), amino-silicon, chẳng hạn như amodimethicon, muối trialkylamoni-silicon, silicon được etoxyl hóa và chất tương tự.

Theo phương án cụ thể, sáng chế đề xuất sản phẩm có hương thơm chứa chế phẩm thơm theo sáng chế và ít nhất là một thành phần mỹ phẩm có hoạt tính được chọn từ, nhưng không giới hạn ở chất làm mềm, chất làm ẩm, chất chống nhăn, chất tẩy tế bào chết, chất chống nắng, thuốc nhuộm, chất màu, bột talc, chất dưỡng, chất tạo kiểu tóc, và chất chống gàu.

Theo phương án cụ thể, sáng chế đề xuất sản phẩm có hương thơm chứa chế

phẩm thơm theo sáng chế và ít nhất là một chất tăng cường vải, được chọn từ, nhưng không giới hạn ở chất làm mềm, chất làm sáng quang học và chất chống tĩnh điện.

Theo phương án cụ thể, sáng chế đề xuất sản phẩm có hương thơm chứa chế phẩm thơm theo sáng chế và ít nhất là một chất bảo quản được chọn từ, nhưng không giới hạn ở hydroxyanisol được butyl hóa (butylated hydroxyanisol: BHA), hydroxytoluen được butyl hóa (butylated hydroxytoluen: BHT), đilauryl thioldipropionat, alkyl paraben, tocopherol và chất tương tự. Theo phương án khác, chất bảo quản thích hợp bao gồm dạng kết hợp của benzisothiazolon (benzisothiazolon: BIT), metylisothiazolon (methylisothiazolone: MIT) và/hoặc laurylamin dipropylenđiamin (laurylamine dipropylenediamine: BDA), và hỗn hợp của chúng, và các hỗn hợp của NN'-dihydroxymetyl urê và 1,6-dihydroxy-2,5-đioxo-hexan.

Theo phương án cụ thể, sáng chế đề xuất sản phẩm có hương thơm chứa chế phẩm thơm theo sáng chế và ít nhất là một chất khử mùi được chọn từ, nhưng không giới hạn ở dẫn xuất kẽm, tinh dầu, natri undecylenat, metyl undecylenat, 2-hydroxypropyl beta xyclodextrin, soyetyl morpholini ethosulfat, crotonat và fumarat, và alkylen cacbonat.

Theo phương án cụ thể, sáng chế đề xuất sản phẩm có hương thơm, ví dụ, sản phẩm chăm sóc nhà cửa, chứa chế phẩm thơm theo sáng chế và ít nhất là một xyclodextrin không tạo phức tan trong nước, được hòa tan được chọn từ, nhưng không giới hạn ở alpha-yclodextrin, beta-yclodextrin, gamma xyclodextrin⁴⁵ và/hoặc các dẫn xuất của chúng, và/hoặc hỗn hợp của chúng. Các dẫn xuất xyclodextrin bao gồm, nhưng không giới hạn ở metoxy, etoxy xyclodextrin, hydroxyl etyl xyclodextrin, hydroxypropyl xyclodextrin, xyclodextrin cation, chẳng hạn như 2-hydroxy-3-(trimetylamoni) propyloxy xyclodextrin, xyclodextrin anion, chẳng hạn như carboxymetyl xyclodextrin và xyclodextrin sulfat và chất tương tự.

Theo một phương án của sáng chế, sản phẩm có hương thơm là sản phẩm làm sạch dùng cho mọi mục đích (all-purpose cleaner: APC) thông thường chứa chất hoạt động bề mặt anion và/hoặc không ion với lượng nằm trong khoảng từ khoảng 1 đến khoảng 25% trọng lượng hoặc, tốt hơn là nằm trong khoảng từ khoảng 2 đến khoảng 20% trọng lượng, tốt hơn là được chọn từ, nhưng không giới hạn ở, natri alkyl sulfonat và alkyl etoxylat; xà phòng với lượng tối đa khoảng 10% trọng lượng, tốt hơn

là tối đa khoảng 6% trọng lượng, ví dụ, natri axit béo carboxylat; nguồn kiềm với lượng tối đa khoảng 15% trọng lượng, tốt hơn là tối đa khoảng 10% trọng lượng, ví dụ, natri cacbonat; chất phụ gia tẩy rửa vô cơ với lượng tối đa khoảng 10% trọng lượng, ví dụ, hỗn hợp natri xitrat - axit xitric; chất phụ gia tẩy rửa hữu cơ với lượng nằm trong khoảng từ khoảng 0 đến khoảng 2% trọng lượng, ví dụ, natri polycarboxylat; một hoặc nhiều chất bảo quản với lượng nằm trong khoảng từ khoảng 0,0001 đến khoảng 0,5% trọng lượng, tốt hơn là nằm trong khoảng từ 0,0003 đến khoảng 0,1% trọng lượng; và, tùy ý, một hoặc nhiều dung môi tan trong nước, axit xitric, trietanolamin, natri hydroxit, kali hydroxit, amoniac, và/hoặc dầu với lượng tối đa khoảng 5% trọng lượng, và chế phẩm thơm với lượng nằm trong khoảng từ 0,05 đến 2% trọng lượng, cụ thể hơn là nằm trong khoảng từ khoảng 0,1 đến 1,5% trọng lượng và cụ thể hơn là nằm trong khoảng từ khoảng 0,25 đến 1% trọng lượng.

Để minh họa thêm cho sáng chế và các ưu điểm của chúng, các ví dụ cụ thể và các ví dụ so sánh sau đây được đưa ra, cần hiểu rằng chúng chỉ được dự định để minh họa và không làm giới hạn sáng chế.

Ví dụ thực hiện sáng chế

Các ví dụ sau đây được nêu chỉ nhằm mục đích minh họa và không được hiểu là làm giới hạn sáng chế, vì có thể có nhiều dạng cải biến của sáng chế không nằm ngoài tinh thần và phạm vi của sáng chế.

Ví dụ 1: Chế phẩm thơm

Chuỗi chất thơm được điều chế bằng các dạng kết hợp khác nhau của thành phần nhóm B và thành phần nhóm C và các dạng kết hợp khác nhau của các thành phần đối lập trong các nhóm này. Các dấu hiệu đặc trưng của các chất thơm này được thể hiện trong bảng 2. Hai ví dụ so sánh cũng được thể hiện.

Bảng 2
Tỷ lệ của các thành phần nhóm B và nhóm C đối lập

	Thành phần nhóm B (ướt, ban đầu, tươi)	Thành phần nhóm C (khô, lâu bền)
Chất thơm 1 Thành phần đối lập	Aldehyt C10 dexyclic (cam chanh/aldehyt) Aldehyt C8 octylic (cam chanh/aldehyt) Xyclal C (cam chanh/ aldehyt) Dipentente (cam chanh/ aldehyt) Limonen laevo (cam chanh/ aldehyt)	Ambermax (gỗ/hồ phách) Xedryl metyl ete (gỗ) Ionon beta (hoa) Iso E Super (gỗ)
% thành phần đối lập	42,6% trọng lượng	23,2%
% các thành phần khác	10,4% trọng lượng	4,4% trọng lượng
% tổng các thành phần	53,0% trọng lượng	27,6% trọng lượng
Chất thơm 2 Thành phần đối lập	Aldehyt C 10 dexylic (cam chanh/aldehyt) Aldehyt C 7 heptyli (aldehyt) Aldehyt C 8 octyli (aldehyt) Aldehyt C 9 nonylic (aldehyt) Decenal-4-trans (cam chanh/aldehyt) Limonen laevo (cam chanh/aldehyt) Trixyclal (cam chanh/aldehyt)	Amyl salixylat (hoa) Cashmeran (xạ hương) Coumarin (ngọt) Etyl vanilin (ngọt) Habanolit (xạ hương) Heliotropin (ngọt)
% thành phần đối lập	21,8% trọng lượng	26% trọng lượng
% các thành phần khác	28,7% trọng lượng	17,5% trọng lượng
% tổng các thành phần	50,5% trọng lượng	43,5% trọng lượng

Chất thơm 3	Alyl oenanthat (trái cây)	Amyl salixylat (hoa)
Thành phần đối lập	Etyl butyrat (trái cây)	Benzyl salixylat (hoa)
	Etyl caprylat (trái cây)	Coumarin (ngọt)
	Etyl metyl-2-butytrat (trái cây)	Etyl maltol (ngọt)
	Isoamyl axetat (trái cây)	Etyl vanilin (ngọt)
	Isoamyl butyrat (trái cây)	
% thành phần đối lập	26,9% trọng lượng	26,5% trọng lượng
% các thành phần khác	21,1% trọng lượng	23,8% trọng lượng
% tổng các thành phần	48% trọng lượng	50,3% trọng lượng
Chất thơm 4	Xymen para (chất thơm/thảo mộc)	Ambermax (gỗ/hồ phách)
Thành phần đối lập	dầu bạch đàn (chất thơm/thảo mộc)	Cashmeran (xạ hương)
	rượu fenchyl (chất thơm/thảo mộc)	Coumarin (ngọt)
	Freskomenthe (chất thơm/thảo mộc)	Evernyl (gỗ/hồ phách)
	Isomenthon DL (chất thơm/thảo mộc)	Ionon beta (hoa)
	Linalyl axetat (chất thơm/thảo mộc)	Iso E Super (gỗ/hồ phách)
	Pinen alpha (chất thơm/thảo mộc)	Isoraldein 70 (hoa)
		Javanol (gỗ/hồ phách)
		Karanal (gỗ hồ phách)
		Metyl xedryl keton (gỗ/hồ phách)
		Dầu hoắc hương (gỗ/hồ phách)
% thành phần đối lập	21,5% trọng lượng	31% trọng lượng
% các thành phần khác	20% trọng lượng	19,7% trọng lượng
% tổng các thành phần	41,5% trọng lượng	40,7% trọng lượng

Chất thơm 5 (ví dụ, so sánh)	Bornyl axetat (chất thơm/thảo mộc) Các aldehyt có từ 8 đến 10 nguyên tử cacbon (cam chanh/aldehyt) Limonen (cam chanh/aldehyt) Lilial, xyclamen aldehyt P-ximen, terpinen, pinen alpha, pinen beta (chất thơm/thảo mộc) Rose oxit (cây cỏ) Trixyclal (cây cỏ)	Tinh thể cam (ngọt) Coumarin (ngọt) Iso E Super (gỗ/hỗ phách) Dodecalacton (trái cây) Lilial, xyclamen aldehyt (hoa)
% thành phần đối lập	35% trọng lượng	0,6% trọng lượng
% các thành phần khác	15,5% trọng lượng	18,4% trọng lượng
% tổng các thành phần	50,0% trọng lượng	19,0% trọng lượng

Ví dụ 2: Sản phẩm

Sản phẩm làm sạch bề mặt cứng được điều chế bằng cách trộn 2% trọng lượng của Hostapur sas 60 (Na C14-17 sec alkyl sulphonat), 2% trọng lượng lutensol to 10 (PEG 10-C13 oxo-alcohol), 1% trọng lượng trietanolamin, 0,3% trọng lượng axit xitric, 0,2% trọng lượng natri hydroxit, Parmetol DF 35 (bảo quản), x% trọng lượng của hương liệu, và nước đã khử ion để tạo thành 100% trọng lượng.

Hàm lượng của hương liệu thay đổi trong khoảng từ 0,25% trọng lượng đến 0,65% trọng lượng, tùy thuộc vào mẫu được đánh giá (xem ví dụ 3)

Ví dụ 3: Kết quả đánh giá và đánh giá mùi

Thực hiện thử nghiệm trong các buồng nhỏ (buồng 10m³, nhiệt độ 21°C, 50% RH) đặc biệt là được thiết kế có luồng không khí không đổi. Các buồng này được đóng trong quá trình thử nghiệm, có các cửa được đóng kín.

Điều chế mẫu sử dụng ngay trước khi đánh giá bằng cách rót 60ml sản phẩm nguyên chất vào 5 lit nước (1,2% theo thể tích) có nhiệt độ 45°C, được chứa trong xô 10 lit. Khuấy dung dịch năm lần bằng cây lau chùi và để xô và cây lau chùi trong buồng trong quá trình đánh giá.

Trong khoảng thời gian 1 giờ sau khi dùng mẫu sản phẩm được pha loãng trong nước vôi ấm (ở nhiệt độ 45°C) bằng 1,2% theo thể tích và một giờ trước khi đánh giá. 60ml sản phẩm đã pha loãng này được dùng trực tiếp lên nền của buồng. Nó được rải đều bằng cách sử dụng tay đeo găng, trên khu vực 65cm x 65cm. Các buồng này cũng chứa cây lau chùi và xô mà không chứa sản phẩm bất kỳ để đảm bảo tất cả các buồng trông như nhau.

Mỗi mẫu được đánh dấu bằng mã số ngẫu nhiên. Thứ tự của các mẫu được đánh giá bởi những người tham gia được xác định trước bằng cách sử dụng sự ngẫu nhiên hóa cân bằng hoàn toàn.

Đánh giá hệ thống thông qua ô cửa (cửa sổ) của các buồng. Những người tham gia được cho xem 2 bộ gồm 3 mẫu và được chỉ dẫn rằng, trong mỗi bộ ba, hai mẫu giống nhau và một mẫu khác. Mỗi mẫu trong bộ ba được gửi theo sự ngẫu nhiên hóa định trước cân bằng hoàn toàn, và những người tham gia được yêu cầu chọn mẫu lẻ.

Cường độ của mùi là theo thang tuyến tính (0-100).

Các kết quả được báo cáo trong bảng 3

Bảng 3

Kết quả của đánh giá cảm quan

Chất thơm	Bình luận
Chất thơm 1 (theo sáng chế)	Sự khác biệt về chiều hướng mùi giữa giai đoạn ướt, ban đầu và giai đoạn khô 1 giờ được cảm nhận là đáng kể bởi người tham gia. Các cường độ của mùi được cảm nhận giữa giai đoạn ướt, ban đầu (44/100) và giai đoạn khô 1 giờ (39/100) được cảm nhận là có thể so sánh được.
Chất thơm 2 (theo sáng chế)	Sự khác biệt về chiều hướng mùi giữa giai đoạn ướt, ban đầu và giai đoạn khô 1 giờ được cảm nhận là đáng kể bởi người tham gia. Các cường độ của mùi được cảm nhận giữa giai đoạn ướt, ban đầu (41/100) và

	giai đoạn khô 1 giờ (39/100) được cảm nhận là có thể so sánh được.
Chất thơm 5 (ví dụ so sánh)	Không có sự khác biệt mùi có ý nghĩa giữa giai đoạn ướt, ban đầu và giai đoạn khô 1 giờ được cảm nhận bởi người tham gia. Cường độ của mùi được cảm nhận ở giai đoạn ướt (41/100) mạnh hơn cường độ của mùi được cảm nhận sau 1 giờ ở giai đoạn khô (25/100).

YÊU CẦU BẢO HỘ

1. Chế phẩm thơm dùng cho sản phẩm mang lại các đặc điểm mùi thơm khác nhau có thể cảm nhận từ giai đoạn ướt cho đến trạng thái khô, khác biệt ở chỗ:

- a) chế phẩm thơm này chứa các thành phần chất thơm, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nằm trong khoảng từ 151 đến 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng nằm trong khoảng từ lớn hơn 0 đến nhỏ hơn 20% trọng lượng, được xác định là các thành phần nhóm A; và
- b) chế phẩm thơm này chứa các thành phần chất thơm, có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng cao hơn 900 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng lớn hơn 40% trọng lượng, được xác định là các thành phần nhóm B; và
- c) chế phẩm thơm này chứa các thành phần chất thơm có nồng độ trong vùng không gian hơi cân bằng nhỏ hơn hoặc bằng khoảng 150 microgam/l ở nhiệt độ 25°C, với lượng lớn hơn 25% trọng lượng, được xác định là các thành phần nhóm C;

trong đó tỷ lệ phần trăm (%) trọng lượng để chỉ tổng lượng của các thành phần chất thơm có mặt trong chế phẩm này, trong đó trên 15% trọng lượng của các thành phần chất thơm là các thành phần nhóm B có thể cảm nhận được trong suốt quá trình sử dụng ở giai đoạn ướt, và trên 15% trọng lượng của các thành phần chất thơm là các thành phần nhóm C có thể cảm nhận được trong suốt quá trình sử dụng ở giai đoạn khô, và các thành phần nhóm B có thể cảm nhận được trong suốt quá trình sử dụng ở giai đoạn ướt và các thành phần nhóm C có thể cảm nhận được trong suốt quá trình sử dụng ở giai đoạn khô có các đặc điểm mùi thơm tương phản với nhau.

2. Chế phẩm thơm theo điểm 1, trong đó các đặc tính mùi thơm tương phản với nhau được tạo ra bởi

- a) các thành phần nhóm B có mùi hương trái cây, mùi cây cỏ, và/hoặc thảo mộc/hương thơm; và
- b) các thành phần nhóm C có mùi hồ phách/gỗ; mùi hương hoa cỏ, mùi ngọt, mùi xạ hương, và/hoặc mùi hương trái cây.

3. Chế phẩm thơm theo điểm 1, trong đó các đặc tính mùi thơm tương phản với nhau được tạo ra bởi
- a) các thành phần nhóm B có mùi hương hoa cỏ; và
 - c) các thành phần nhóm C có mùi hồ phách/gỗ, mùi ngọt, mùi xạ hương, và/hoặc mùi hương trái cây.
4. Chế phẩm thơm theo điểm 2, trong đó mùi hương trái cây được tạo ra bởi các thành phần chất thơm nhóm B được chọn từ nhóm bao gồm alyl hexanoat, etyl hexanoat, alyl heptanoat, 3-metylbutyl axetat, 3-metylbut-2-en-1-yl axetat, pentyl butanoat, 6-metylheptan-3-on, 3-metylbutyl butanoat, 4-metylpent-4-en-2-yl 2-metylpropanoat, heptan-2-on, etyl butanoat, etyl 2-metylpentanoat, etyl 2-metylbutanoat, (4S)-4,7,7-trimetyl-6-thiabixyclo[3.2.1]octan, 2-metyl-4-propyl-1,3-oxathian, (Z)-hex-3-en-1-yl methyl cacbonat, (Z)-hex-3-en-1-yl axetat, hexyl axetat, 2,6-dimetylhept-5-enal, benzaldehyt, và hỗn hợp của chúng.
5. Chế phẩm thơm theo điểm 2, trong đó mùi cam chanh/aldehyt được tạo ra bởi các thành phần chất thơm nhóm B được chọn từ nhóm bao gồm 3,7-dimetyloct-6-enal, 4,7-dimetyloct-6-en-3-on, 6,6-dimetoxy-2,5,5-trimetylhex-2-en, 1-phenyletanethiol, 1-metyl-4-(prop-1-en-2-yl)xyclohex-1-en, (4R)-1-metyl-4-(1-metylvinyl)xyclohexen, 1-metyl-4-(propan-2-yliden)xyclohex-1-en, octanal, nonanal, 3,5,5-trimetylhexanal, (E)-dec-4-enal, decanal, và hỗn hợp của chúng.
6. Chế phẩm thơm theo điểm 2, trong đó mùi cây cỏ được tạo ra bởi các thành phần chất thơm nhóm B được chọn từ nhóm bao gồm hexanal, (Z)-hex-3-en-1-ol, 4-vinylxyclohex-1-encarbaldehyt, 2,4-dimetylxclohex-3-encarbaldehyt, 2,4-dimetylxclohex-3-encarbaldehyt, 7-metyl-3-metylenocta-1,6-dien, (3E,5Z)-undeca-1,3,5-trien, (2E,6Z)-nona-2,6-dienal, 4-metyl-2-(2-metylprop-1-en-1-yl)tetrahydro-2H-pyran, và hỗn hợp của chúng.
7. Chế phẩm thơm theo điểm 2, trong đó mùi thảo mộc/hương thơm được tạo ra bởi các thành phần chất thơm nhóm B được chọn từ nhóm bao gồm (2s)-1,3,3-trimetylbixyclo[2.2.1]heptan-2-yl axetat, (1s,2r,4r)-1,3,3-

trimethylbixyclo[2.2.1]heptan-2-ol, (1s,4s)-1,7,7-trimethylbixyclo[2.2.1]heptan-2-on, (2s,4s)-1,7,7-trimethylbixyclo[2.2.1]heptan-2-yl axetat, 2,6,6-trimethylbixyclo[3.1.1]hept-2-en, 6,6-dimetyl-2-metylenbixyclo[3.1.1]heptan, 1-metyl-4-propan-2-ylbenzen, 1-metyl-4-propan-2-ylxyclohexa-1,4-dien, 2,2,6-trimetyl-6-vinyltetrahydro-2H-pyran, 3,7-dimetylocta-1,6-dien-3-yl axetat, 2,6-dimetyloct-7-en-2-ol, (1s,4s)-1,3,3-trimetyl-2-oxabixyclo[2.2.2]octan, 2-(sec-butyl)xyclohexanon, 2-isopropyl-5-metylxyclohexanon, 2-isopropyl-5-metylxyclohexanon, và hỗn hợp của chúng.

8. Chế phẩm thơm theo điểm 3, trong đó mùi hương hoa cỏ được tạo ra bởi các thành phần chất thơm nhóm B được chọn từ nhóm bao gồm metyl 2-hydroxybenzoat, benzyl axetat, 1-phenyletanon, 2,6-dimetyloct-7-en-2-ol, 2,6-dimetylheptan-2-ol, 3,7-dimetylocta-1,6-dien-3-ol, 3,7-dimetyloctan-3-ol, metyl benzoat, 1-metoxi-4-metylbenzen, 2-(2-hydroxypropan-2-yl)-5-metylxyclohexanol, (Z)-3,4,5,6,6-pentametylhept-3-en-2-on, và hỗn hợp của chúng.

9. Chế phẩm thơm theo điểm 2, trong đó mùi hương hoa cỏ được tạo ra bởi các thành phần chất thơm nhóm C được chọn từ nhóm bao gồm 4-(2,6,6-trimetylxyclohex-1-en-1-yl)butan-2-on, 7,9-dimetylspiro[5.5]undecan-3-on, (E)-4-(2,6,6-trimetylxyclohex-1-en-1-yl)but-3-en-2-on, (E)-4-(2,5,6,6-tetrametylxyclohex-2-en-1-yl)but-3-en-2-on, (E)-3-metyl-4-(2,6,6-trimetylxyclohex-2-en-1-yl)but-3-en-2-on, metyl 2-(metylamino)benzoat, metyl 2-aminobenzoat, 1-(2-naphtalenyl)-etanon, 2-etoxynaphtalen, 2-metoxynaphtalen, (4-metoxiphenyl)metanol, 2-hexylxyclopent-2-enon, (Z)-3-metyl-2-(pent-2-en-1-yl)xyclopent-2-enon, (Z)-6-(pent-2-en-1-yl)tetrahydro-2H-pyran-2-on, pentyl 2-hydroxybenzoat, hexyl 2-hydroxybenzoat, (4Z)-hept-4-en-2-yl 2-hydroxybenzoat, benzyl 2-hydroxybenzoat, 4-xyclohexyl-2-metylbutan-2-ol, tetrahydro-4-metyl-2-(2-metylpropyl)-2H-pyran-4-ol, (4E)-9-hydroxy-5,9-dimetyl-4-decenal, 3-(4-isopropylphenyl)-2-metylpropanal, 3-(4-(tert-butyl)phenyl)propanal, 3-(benzo[d][1,3]dioxol-5-yl)-2-metylpropanal, (E)-4-((3aS,7aS)-hexahydro-1H-4,7-metanoinden-5(6H)-yliden)butanal, 3-(4-etylphenyl)-2,2-dimetylpropanal, tetrahydro-4-metyl-2-(2-metylpropyl)-2H-pyran-4-ol, 3-(4-(tert-butyl)phenyl)-2-metylpropanal, 2,2-dimetyl-3-(m-tolyl)propan-1-ol,

4-(4-methylpent-3-en-1-yl)cyclohex-3-encarbaldehyt, dec-9-en-1-ol, 3-(3-isopropylphenyl)butanal, 3-(4-isobutyl-2-methylphenyl)propanal, (E)-3-phenylprop-2-en-1-ol, 3-phenylpropan-1-ol, (1-methyl-2-(5-methylhex-4-en-2-yl)cyclopropyl)metanol, 3,7-dimetyloct-6-en-1-ol, (E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol, 3-metyl-5-phenylpentan-1-ol, 2,2,2-triclo-1-phenyletyl axetat, 2-cyclohexyliden-2-phenylaxetonitril, 2-metyl-4-phenylbutan-2-ol, và hỗn hợp của chúng.

10. Chế phẩm thơm theo điểm 2, trong đó mùi gỗ/hồ phách được tạo ra bởi các thành phần chất thơm nhóm C được chọn từ nhóm bao gồm 3-metoxi-5-metylphenol, (Z)-1-(cyclooct-3-en-1-yl)propan-1-ol, metyl 2,4-dihydroxy-3,6-dimetylbenzoat, (1-metyl-2-(((1R,3R)-2,2,3-trimetylxyclopentyl)metyl)cyclopropyl)metanol, 7-metoxi-3,7-dimetyloctan-2-ol, (E)-2-metyl-4-(2,2,3-trimetyl-1-xyclopent-3-enyl)but-2-en-1-ol, (E)-3-metyl-5-(2,2,3-trimetylxyclopent-3-en-1-yl)pent-4-en-2-ol, (1-metyl-2-((1,2,2-trimetylbixyclo[3.1.0]hexan-3-yl)metyl)cyclopropyl)metanol, (E)-3,3-dimetyl-5-(2,2,3-trimetyl-3-xyclopenten-1-yl)-4-penten-2-ol, (E)-2-etyl-4-(2,2,3-trimetylxyclopent-3-en-1-yl)but-2-en-1-ol, 3-((1R,2S,4R,6R)-5,5,6-trimetylbixyclo[2.2.1]heptan-2-yl)cyclohexanol, (E)-2-metyl-4-(2,2,3-trimetyl-1-xyclopent-3-enyl)but-2-en-1-ol, 3-metyl-5-(2,2,3-trimetylxyclopent-3-en-1-yl)pentan-2-ol, 4-(tert-butyl)cyclohexyl axetat, 2-(tert-pentyl)cyclohexyl axetat, 2-(4-metylxyclohexyl)propan-2-yl axetat, (1S,2R,5R)-2-etoxy-2,6,6-trimetyl-9-metylenbixyclo[3.3.1]nonan, ((1S,8aR)-1,4,4-trimetyl-2,3,3a,4,5,8-hexahydro-1H-5,8a-metanoazulen-6-yl)metanol, (1S,6R,8aR)-1,4,4,6-tetrametyloctahydro-1H-5,8a-metanoazulen-6-yl axetat, 2-(3,8-dimetyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydroazulen-5-yl)propan-2-yl axetat, 1-(2,3,8,8-tetrametyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydronaphtalen-2-yl)etanon, 1-(2,3,8,8-tetrametyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydronaphtalen-2-yl)etanon, 4-(1-etoxyvinyl)-3,3,5,5-tetrametylxyclohexanon, 1-(1,2,8,8-tetrametyl-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydronaphtalen-2-yl)etanon, 1-((1S,8aS)-1,4,4,6-tetrametyl-2,3,3a,4,5,8-hexahydro-1H-5,8a-metanoazulen-7-yl)etanon, 1-((1S,8aS)-1,4,4,6-tetrametyl-2,3,3a,4,5,8-hexahydro-1H-5,8a-metanoazulen-7-yl)etanon, n-etyl-N-(m-tolyl)propionamit, 1-((2-(tert-butyl)cyclohexyl)oxy)butan-2-ol, 3,8,8,11a-

tetrametyldodecahydro-1H-3,5a-epoxynaphtho[2,1-c]oxepin, (4aR,5R,7aS,9R)-octahydro-2,2,5,8,8,9a-hexametyl-4H-4a,9-metanoazuleno[5,6-d]-1,3-dioxol, (etoxymetoxy)xyclododecan, (4z,8z)-1,5,9-trimetyl-13-oxabixyclo[10.1.0]trideca-4,8-dien, 2-(2-(3,3,5-trimetylxcyclohexyl)axetyl)xcyclopentanon, 3a-etyl-6,6,9a-trimetyldodecahydronaphtho[1,2-c]furan, 5-(sec-butyl)-2-(2,4-dimetylxcyclohex-3-en-1-yl)-5-metyl-1,3-dioxan, 2-(sec-butyl)-1-metylxcyclohexyl axetat, 2,4-dimetyl-2-(5,5,8,8-tetrametyl-5,6,7,8-tetrahydronaphtalen-2-yl)-1,3-dioxolan, 1-(2,2,6-trimetylxcyclohexyl)hexan-3-ol, 2',2',3,7,7-pentametylspiro[bixyclo[4.1.0]heptan-2,5'-[1,3]dioxan], (7,7,8,8-tetrametyloctahydro-2,3b-metanoxcyclopenta[1,3]xcyclopropa[1,2]benzen-4-yl)metyl axetat, (1R,2S,4R)-2'-isopropyl-1,7,7-trimetylspiro[bixyclo[2.2.1]heptan-2,4'-[1,3]dioxan], (1R,6S,8aS)-6-metoxy-1,4,4,6-tetrametyloctahydro-1H-5,8a-metanoazulen, 2,4a,5,8a-tetrametyl-1,2,3,4,4a,7,8,8a-octahydronaphtalen-1-yl format, dầu hoắc hương; 4,8a,9,9-tetrametyldecahydro-1,6-metanonaphtalen-1-ol, và hỗn hợp của chúng.

11. Chế phẩm thơm theo điểm 2, trong đó mùi ngọt được tạo ra bởi các thành phần chất thơm nhóm C được chọn từ nhóm bao gồm 2H-chromen-2-on, octahydro-2H-chromen-2-on, 3-hydroxy-2-metyl-4H-pyran-4-on, 2-etyl-3-hydroxy-4H-pyran-4-on, benzo[d][1,3]dioxol-5-carbaldehyt, 4-formyl-2-metoxyphenyl isobutanoat, 3-etoxy-4-hydroxybenzaldehyt, 4-etyl-2-metoxyphenol, (E)-2-metoxy-4-(prop-1-en-1-yl)phenol, 4-etyl-2-metoxyphenyl axetat, (E)-1,2-dimetoxy-4-(prop-1-en-1-yl)benzen, 2-metoxy-4-propylphenol, 3-phenylprop-2-enyl 3-phenylprop-2-enoat, (2E)-3-phenylprop-2-enal, (E)-3-phenylprop-2-enenitril, và hỗn hợp của chúng.
12. Chế phẩm thơm theo điểm 2, trong đó mùi xạ hương được tạo ra bởi các thành phần chất thơm nhóm C được chọn từ nhóm bao gồm (Z)-oxaxycloheptadec-10-en-2-on, (Z)-xycloheptadec-9-enon, (Z)-3-metylxcyclotetradec-5-enon, 1,4-dioxaxycloheptadecan-5,17-dion, 4,6,6,7,8,8-hexametyl-1,3,4,6,7,8-hexahydroxycyclopenta[g]-isochromen, (E)-oxaxyclohexadec-12-en-2-on, (Z)-3-metylxcyclopentadec-5-enon, 1,4-dioxaxyclohexadecan-5,16-dion, (E)-13-metyloxaxyclopentadec-10-en-2-on, 2-(1-(3,3-dimetylxcyclohexyl)etoxy)-2-

methylpropyl xyclopropanecarboxylat, (E)-2-((3,5-dimethylhex-3-en-2-yl)oxy)-2-methylpropyl xyclopropanecarboxylat, oxaxyclohexadecan-2-on, (Z)-xyclohexadec-5-enon, 1,1,2,3,3-pentametyl-2,3,6,7-tetrahydro-1H-inden-4(5h)-on, 1a,3,3,4,6,6-hexametyl-1a,2,3,4,5,6,7,7a-octahydronaphto[2,3-b]oxiren, xyclopentadecanon, 1-oxaxycloheptadecan-2-on, và hỗn hợp của chúng.

13. Chế phẩm thơm theo điểm 2, trong đó mùi hương trái cây được tạo ra bởi các thành phần chất thơm nhóm C được chọn từ nhóm bao gồm 6-pentyltetrahydro-2H-pyran-2-on, 5-hexyloxolan-2-on, 6-heptyltetrahydro-2H-pyran-2-on, 5-octyloxolan-2-on, 6-hexyltetrahydro-2H-pyran-2-on, 6-propyltetrahydro-2H-pyran-2-on, 5-pentylidihydrofuran-2(3h)-on, 4-metyl-5-pentylidihydrofuran-2(3h)-on, etyl 6-axetoxihexanoat, 4-(4-hydroxyphenyl)butan-2-on, etyl methyl phenyl glyxidat, 2-metyl-1-phenylpropan-2-yl butanoat, (E)-1-(2,6,6-trimethylxyclohex-1-en-1-yl)but-2-en-1-on, và hỗn hợp của chúng.

14. Sản phẩm tiêu dùng chứa chế phẩm thơm theo điểm 1.

15. Sản phẩm tiêu dùng theo điểm 14, trong đó chế phẩm thơm có mặt với lượng nằm trong khoảng từ 0,05 đến 5% trọng lượng so với trọng lượng của sản phẩm tiêu dùng.

16. Sản phẩm làm sạch dùng cho mọi mục đích (all-purpose cleaner: APC) chứa chế phẩm thơm theo điểm 1 với lượng nằm trong khoảng từ 0,05 đến 2% trọng lượng, chất hoạt động bề mặt anion và/hoặc không ion với lượng nằm trong khoảng từ 1 đến 25% trọng lượng, hoặc tốt hơn là từ 2 đến 20% trọng lượng, một hoặc nhiều xà phòng với lượng nằm trong khoảng từ 1 đến 10% trọng lượng, một hoặc nhiều nguồn kiềm với lượng nằm trong khoảng từ 1 đến 15% trọng lượng, tốt hơn là từ 2 đến 10% trọng lượng, một hoặc nhiều chất phụ gia tẩy rửa vô cơ với lượng nằm trong khoảng từ 1 đến 10% trọng lượng, chất phụ gia tẩy rửa hữu cơ với lượng nằm trong khoảng từ 0 đến 2% trọng lượng, một hoặc nhiều chất bảo quản với lượng nằm trong khoảng từ 0,0001 đến 0,5% trọng lượng.

17. Phương pháp sử dụng sản phẩm có hương thơm cho chất nền để làm giảm sự quen mùi thơm của người tiêu dùng đối với sản phẩm có hương thơm nêu trên bằng cách tạo ra hai ấn tượng mùi thơm khác nhau có thể cảm nhận được cho chất nền, trong đó ấn tượng mùi thơm thứ nhất được cảm nhận trong quá trình sử dụng sản phẩm có hương thơm cho chất nền và ấn tượng mùi thơm thứ hai được cảm nhận sau khi sản phẩm có hương thơm đã khô trên chất nền, phương pháp này bao gồm bước sử dụng sản phẩm có hương thơm chứa chế phẩm thơm theo điểm 1 cho chất nền.

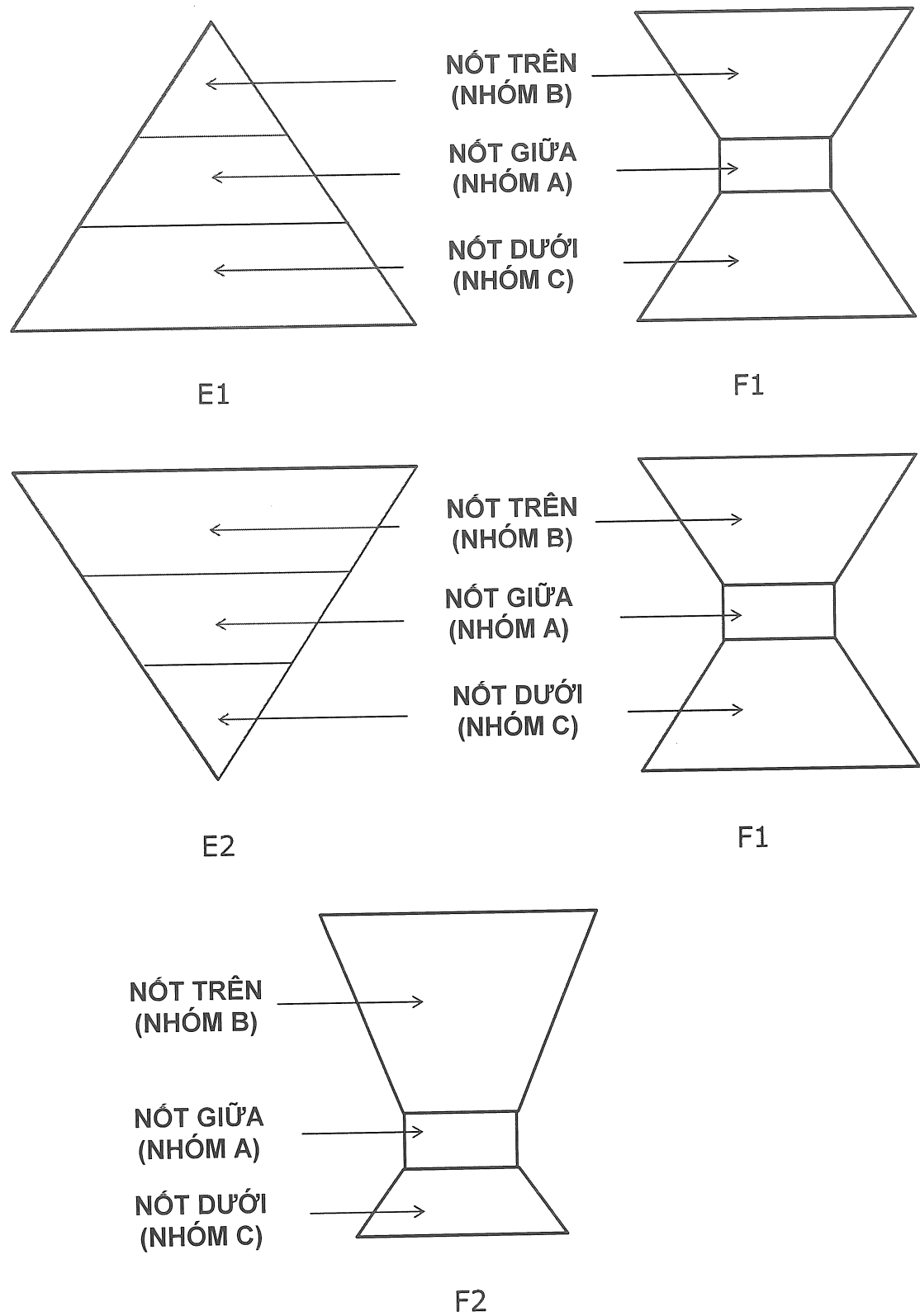


FIG. 1